

MỤC LỤC

Đề mụcSố trang

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG

DANH MỤC CÁC HÌNH

LỜI MỞ ĐẦU 1

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN..... 3

1.1. Hiện trạng phát sinh rác thải sinh hoạt tại các xã huyện nông nghiệp..... 3

1.2. Hiện trạng công tác quản lý rác thải sinh hoạt ở Việt Nam..... 9

1.3. Ảnh hưởng của rác thải sinh hoạt đến môi trường và sức khỏe cộng đồng. 13

1.3.1. Ảnh hưởng của rác thải sinh hoạt đến sức khỏe cộng đồng 13

1.3.2. Ảnh hưởng của rác thải sinh hoạt đến môi trường đất..... 14

1.3.3. Ảnh hưởng của rác thải sinh hoạt đến môi trường nước..... 15

1.3.4. Ảnh hưởng của rác thải sinh hoạt đến môi trường không khí 15

1.3.5. Rác thải sinh hoạt làm giảm mỹ quan đô thị..... 16

1.3.6. Đống rác là nơi sinh sống và cư trú của nhiều loài côn trùng gây
bệnh 16

CHƯƠNG 2: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU..... 17

2.1. Đối tượng nghiên cứu..... 17

2.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội huyện Vĩnh Bảo 17

2.2. Phương pháp nghiên cứu..... 20

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ THẢO LUẬN..... 22

3.1. Kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường, cụ thể là tình hình phát sinh RTSH tại huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng	22
3.1.1.Môi trường nước	22
3.1.2.Môi trường không khí	23
3.1.3.Môi trường đất.....	24
3.1.4. Rác thải sinh hoạt	25
3.1.4.1. Nguồn gốc phát sinh RTSH.....	26
3.1.4.2. Thành phần RTSH tại huyện Vĩnh Bảo.....	27
3.2. Kết quả khảo sát về công tác quản lý RTSH trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo	30
3.2.1. Hiện trạng quản lý môi trường tại huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng	30
3.2.2. Khối lượng RTSH các xã thuộc huyện Vĩnh Bảo.....	36
3.3. Đề xuất một số biện pháp quản lý, đưa ra phương án giải quyết thích hợp đối với quản lý RTSH trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo một cách hợp lý, góp phần BVMT xanh, sạch, đẹp.....	39
3.3.1. Đánh giá thực trạng quản lý RTSH tại huyện Vĩnh Bảo	39
3.3.1.1.Tồn tại, hạn chế.....	39
3.3.1.2. Nguyên nhân.....	39
3.3.2. Giải pháp hoàn thiện việc quản lý rác thải tại huyện Vĩnh Bảo	40
3.3.2.1. Giải pháp quản lý.....	40
3.3.2.2. Giải pháp kinh tế.....	41
3.3.2.3. Giải pháp quy hoạch.....	41
3.3.2.4. Giải pháp công nghệ.....	42

3.3.3. Các phương pháp xử lý đối với RTSH tại huyện Vĩnh Bảo 42

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 50

I. Kết luận 50

II. Kiến nghị 51

TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

RTSH: Rác thải sinh hoạt

CTRSH: Chất thải rắn sinh hoạt

CNM: Công nghệ mới

BVMT: Bảo vệ môi trường

UBND: Ủy ban nhân dân

QLMT: Quản lý môi trường

VSMT: Vệ sinh môi trường

CNH – HĐH: Công nghiệp hoá – Hiện đại hoá

CTR: Chất thải rắn

TNMT: Tài nguyên môi trường

TNHH: Trách nhiệm hữu hạn

VSMT: Vệ sinh môi trường

QCVN: Quy chuẩn Việt Nam

BTNMT: Bộ tài nguyên môi trường

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Lượng CTRSH phát sinh ở các đô thị Việt Nam đầu năm 2007.....	5
Bảng 2. Lượng CTRSH đô thị theo vùng địa lý Việt Nam đầu năm 2007	7
Bảng 3: Kết quả phân tích mẫu nước mặt tại huyện Vĩnh Bảo	22
Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất tại huyện Vĩnh Bảo	24
Bảng 5: Kết quả phân tích mẫu đất tại huyện Vĩnh bảo	25
Bảng 6: Thành phần RTSH tại huyện Vĩnh Bảo.....	28
Bảng 7: Thành phần rác thải điều tra được tại 30 hộ dân	30
Bảng 8. Tình hình thu gom rác RTSH qua các năm	33
Bảng 9: Kết quả khảo sát việc thực hiện việc quản lý RTSH tại các xã, thị trấn	38

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Ảnh hưởng của rác thải đối với sức khỏe con người	14
Hình 2: Thành phần RTSH tại huyện Vĩnh Bảo	26
Hình 3: Tỷ lệ các chất có trong RTSH.....	29
Hình 4: CTR phát sinh và thu gom trên toàn huyện	33
Hình 5: Sơ đồ hệ thống thu gom rác thải đang được áp dụng	34
Hình 6: Biểu đồ đánh giá sự hợp lý của mức thu phí VSMT	36
Hình 7: Sơ đồ các phương pháp xử lý RTSH	43
Hình 8: Sơ đồ quy trình xử lý phế thải hữu cơ.....	46

LỜI MỞ ĐẦU

Việt Nam đang trong giai đoạn CNH - HĐH đất nước với nhịp độ tăng trưởng kinh tế khá cao. Đời sống người dân ngày càng được nâng cao cả về vật chất và tinh thần đòi hỏi nhu cầu hàng hoá cũng tăng lên cả về chất lượng và số lượng. Sự gia tăng dân số nhanh, CTR thải ra môi trường ngày càng nhiều với những thành phần đa dạng và phức tạp. Trong khi đó lượng thu gom chỉ khoảng 60 – 70%, còn lại RTSH chủ yếu được thải bỏ xuống các ao hồ, sông ngòi, lề đường... Bên cạnh đó, nhiều hộ nhân dân đã phát triển mô hình chăn nuôi tự phát, chăn nuôi theo các trang trại có qui mô khác nhau, mô hình nhỏ lẻ, đa dạng, dẫn đến ô nhiễm môi trường, gây phát sinh nhiều bệnh dịch. Tuy nhiên những đầu tư và quan tâm về môi trường mới chủ yếu tập trung tại các KCN, KĐT lớn mà chưa quan tâm nhiều và chưa có giải pháp thích hợp ở cấp đô thị nhỏ, các khu vực dân cư nông thôn. Trong khi đây là những nơi có nguy cơ ô nhiễm môi trường không nhỏ. Vì vậy công tác quản lý và xử lý rác thải ở khu vực nông thôn đang còn rất nhiều tồn tại. Chính vì vậy, vấn đề quản lý chất thải trong đó CTR nói chung và RTSH nói riêng đang là vấn đề nan giải trong công tác BVMT.

Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng là một huyện thuộc khu vực ngoại thành thành phố. Đây là một huyện còn khá nghèo mà chủ yếu người dân sinh sống dựa vào nghề nông. Huyện Vĩnh Bảo có điều kiện tự nhiên phong phú, môi trường chưa bị ô nhiễm nghiêm trọng ... Trong giai đoạn hiện nay khi đất nước mở cửa hội nhập, đẩy mạnh phát triển mà cụ thể là quá trình CNH – HĐH, môi trường nông thôn cũng chịu tác động không nhỏ. Các nhà máy, xí nghiệp được xây dựng, các công trình dự án cũng mọc lên nhiều phục vụ cho các mục đích phát triển kinh tế của địa phương; Các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang bị khai thác vượt quá mức cho phép; Môi trường dần bị suy thoái... Từ các nguyên nhân trên đã làm cho môi trường huyện Vĩnh Bảo dần thay đổi theo chiều hướng xấu đi, mà cụ thể là tình trạng vứt rác bừa bãi gây ô nhiễm môi trường, CTR chưa được qui hoạch và xử lý hợp vệ sinh gây nhiều bức xúc cần được quan tâm và có các giải pháp kịp thời.

Vấn đề ô nhiễm môi trường, cụ thể là nguồn RTSH từ các khu dân cư, khu dịch vụ và các chợ trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo đang là một trong những vấn đề bức xúc của địa phương. Trong nhiều năm qua, công tác quản lý và xử lý RTSH, cùng với ý thức của người dân chưa cao nên nhiều khu vực người dân vẫn đổ rác thải một cách bừa bãi gây ô nhiễm môi trường, làm ảnh hưởng đến mỹ quan văn hoá của địa phương... Vì vậy quản lý RTSH đang là thách thức không chỉ đối với các nhà QLMT mà còn của toàn xã hội.

Qua thời gian nghiên cứu thực trạng môi trường tại huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng, để góp phần tìm hiểu và đề xuất một số giải pháp cho công tác QLMT tại địa phương. Đặc biệt là vấn đề RTSH đang gây ra nhiều bức xúc đối với công tác vệ sinh môi trường của các xã, thị trấn. Trong khoá luận này đã thực hiện:

"Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp đối với nguồn rác thải sinh hoạt tại huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng".

Với mục tiêu và nội dung nghiên cứu như sau:

- **Mục tiêu:**

Điều tra về hiện trạng phát sinh và các vấn đề môi trường liên quan đến RTSH để đề xuất giải pháp quản lý hiệu quả.

- **Nội dung:**

- Điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường, cụ thể là tình hình RTSH tại huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.
- Tìm hiểu về công tác quản lý RTSH trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo.
- Đề xuất một số biện pháp quản lý, đưa ra phương án giải quyết thích hợp đối với quản lý RTSH trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo một cách hợp lý, góp phần BVMT xanh, sạch, đẹp.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN

1.1 Hiện trạng phát sinh rác thải sinh hoạt tại các xã huyện nông nghiệp

Nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam với 70% dân số đang chuyển mạnh sang cơ cấu sản xuất hiệu quả hơn, trong đó trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, dịch vụ đều đạt tốc độ tăng trưởng cao. Cùng với sự chuyển biến tích cực về đời sống, xã hội, nông thôn nước ta vẫn bộc lộ những yếu kém về phát triển thiếu quy hoạch, tự phát, kết cấu hạ tầng kỹ thuật còn lạc hậu, vệ sinh môi trường nông thôn nhiều bất cập. Một trong những nguyên nhân chính gây ra tình trạng gia tăng ô nhiễm môi trường nông thôn là do chất thải rắn phát sinh từ việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong hoạt động trồng trọt, nguồn thải từ phân bón và chăn nuôi, các làng nghề và rác thải sinh hoạt.

Hơn 70% dân số đất nước là nông dân, vì vậy mà lượng rác thải phát sinh từ sinh hoạt cũng như hoạt động lao động sản xuất ở nông thôn là tương đối lớn. Hiện nay, đời sống kinh tế xã hội ở các vùng quê đã thay đổi. Các hoạt động dịch vụ ở nông thôn ngày càng phát triển cùng với các chợ hình thành một cách tự phát, hàng ngày thải ra một lượng lớn rác thải sinh hoạt và nhiều chất thải khác. Rác thải ở nông thôn đang trở thành vấn đề nan giải cần được quan tâm để giữ gìn cảnh quan chung, sự trong sạch cho môi trường sống của cộng đồng dân cư.

Theo báo cáo của Tổng cục Môi trường-Bộ Tài nguyên và Môi trường: Rác thải nông thôn ước tính 0,3kg/người.ngày và có xu hướng tăng đều theo từng năm. Trên thực tế, rác thải hiện nay đang là vấn đề bức xúc, nhiều gia đình đã phản ánh không biết đổ rác ở đâu, nên buộc phải vứt rác xuống ao, hồ, sông ngòi, nương máng. Lượng rác thải này tập trung nhiều gây ô nhiễm môi trường trầm trọng, ách tắc dòng chảy, ảnh hưởng tới môi trường sống, sinh hoạt hàng ngày của người dân.

Theo đánh giá của Tổng cục Môi trường-Bộ Tài nguyên và Môi trường: Chất thải rắn sinh hoạt ở khu vực nông thôn phát sinh chủ yếu từ các hộ gia đình, nhà kho, chợ, trường học, bệnh viện, cơ quan hành chính...Phần lớn chất thải rắn sinh hoạt là chất hữu cơ dễ phân hủy (có tỷ lệ chiếm tới 65% chất thải sinh hoạt gia đình ở nông thôn), còn lại là các loại chất thải khó phân hủy như túi nilông, thủy tinh.... Ước tính lượng rác thải rắn sinh hoạt ở nông thôn phát sinh khoảng 18,21 tấn/ngày, tương đương với 6.600 tấn/năm.

Ngoài ra, các hoạt động sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi cũng thải ra môi trường nhiều loại chất thải rắn nguy hại. Tình trạng sử dụng hóa chất trong nông nghiệp như phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật tràn lan, thiếu kiểm soát. Theo thống kê, từ năm 2000 đến 2005, mỗi năm cả nước sử dụng khoảng 35.000 - 37.000 tấn hóa chất bảo vệ thực vật, riêng năm 2006 tăng lên 71.345 tấn, năm 2011 là 183.000 tấn.

Lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) tại các đô thị ở nước ta đang có xu thế phát sinh ngày càng tăng, tính trung bình mỗi năm tăng khoảng 10%. Tỷ lệ tăng cao tập trung ở các đô thị đang có xu hướng mở rộng, phát triển mạnh cả về quy mô lẫn dân số và các khu công nghiệp, như các đô thị tỉnh Phú Thọ (19,9%), thành phố Phủ Lý (17,3%), Hưng Yên (12,3%), Rạch Giá (12,7%),... Các đô thị khu vực Tây Nguyên có tỷ lệ phát sinh CTRSH tăng đồng đều hàng năm và với tỷ lệ tăng ít hơn (5,0%). Tổng lượng phát sinh CTRSH tại các đô thị loại III trở lên và một số đô thị loại IV là các trung tâm văn hóa, xã hội, kinh tế của các tỉnh thành trên cả nước lên đến 6,5 triệu tấn/năm, trong đó CTRSH phát sinh từ các hộ gia đình, nhà hàng, các chợ và kinh doanh là chủ yếu. Lượng còn lại từ các công sở, đường phố, các cơ sở y tế. Kết quả điều tra tổng thể năm 2006 - 2007 cho thấy, lượng CTRSH đô thị phát sinh chủ yếu tập trung ở 2 đô thị đặc biệt là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Tuy chỉ có 2 đô thị nhưng tổng lượng CTRSH phát sinh tới 8.000 tấn/ngày (2.920.000 tấn/năm) chiếm 45,24% tổng lượng CTRSH phát sinh từ tất cả các đô thị (Bảng 1).

Bảng 1. Lượng CTRSH phát sinh ở các đô thị Việt Nam đầu năm 2007

STT	Loại đô thị	Lượng CTRSH bình quân/người (kg/người.ngày)	Lượng CTRSH phát sinh	
			Tấn/ngày	Tấn/năm
1	Đặc biệt	0,84	8.000	2.920.000
2	Loại 1	0,96	1.885	688.025
3	Loại 2	0,72	3.433	1.253.045
4	Loại 3	0,73	3.738	1.364.370
5	Loại 4	0,65	626	228.490
Tổng				6.453.930

[Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2008]

Tính theo vùng địa lý (hay vùng phát triển kinh tế - xã hội) thì các đô thị vùng Đông Nam bộ có lượng CTRSH phát sinh lớn nhất tới 2.450.245 tấn/năm (chiếm 37,94% tổng lượng phát sinh CTRSH các đô thị loại III trở lên của cả nước), tiếp đến là các đô thị vùng Đồng bằng sông Hồng có lượng phát sinh CTRSH đô thị là 1.622.060 tấn/năm (chiếm 25,12%). Các đô thị khu vực miền núi Tây Bắc bộ có lượng phát sinh CTRSH đô thị thấp nhất chỉ có 69.350 tấn/năm (chiếm 1,07%), tiếp đến là các đô thị thuộc các tỉnh vùng Tây Nguyên, tổng lượng phát sinh CTRSH đô thị là 237.350 tấn/năm (chiếm 3,68%) (Hình 2.2). Đô thị có lượng CTRSH phát sinh lớn nhất là TP. Hồ Chí Minh (5.500 tấn/ngày), Hà Nội (2.500 tấn/ngày); đô thị có lượng CTRSH phát sinh ít nhất là Bắc Kạn - 12,3 tấn/ngày; Cao Bằng 20 tấn/ngày; TP.Đồng Hới 32,0tấn/ngày; TP.Yên Bái 33,4 tấn/ngày và thị xã Hà Giang 37,1 tấn/ngày. Tỷ lệ phát sinh CTRSH đô thị bình quân trên đầu người tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I

tương đối cao (0,84 - 0,96kg/người.ngày); đô thị loại II và loại III có tỷ lệ phát sinh CTRSH đô thị bình quân trên đầu người là tương đương nhau (0,72 - 0,73 kg/người.ngày); đô thị loại IV có tỷ lệ phát sinh CTRSH đô thị bình quân trên một đầu người đạt khoảng 0,65 kg/người.ngày. Tỷ lệ phát sinh CTRSH tính bình quân lớn nhất tập trung ở các đô thị phát triển du lịch như TP. Hạ Long 1,38kg/người.ngày; TP.Hội An 1,08kg/người.ngày; TP. Đà Lạt 1,06 kg/người.ngày; TP. Ninh Bình 1,30kg/người.ngày.

Tỷ lệ phát sinh bình quân đầu người tính trung bình cho các đô thị trên phạm vi cả nước là 0,73 kg/người.ngày (Bảng 2).

Bảng 2. Lượng CTRSH đô thị theo vùng địa lý Việt Nam đầu năm 2007

STT	Đơn vị hành chính	Lượng CTRSH bình quân/đầu người (kg/người.ngày)	Lượng CTRSH đô thị phát sinh	
			Tấn/ngày	Tấn/năm
1	ĐB sông Hồng	0,81	4.444	1.622.060
2	Đông Bắc	0,76	1.164	424.660
3	Tây Bắc	0,75	190	69.350
4	Bắc Trung Bộ	0,66	755	275.575
5	Duyên Hải NTB	0,85	1.640	598.600
6	Tây Nguyên	0,59	650	237.250
7	Đông Nam Bộ	0,79	6.713	2.450.245
8	ĐB sông Cửu Long	0,61	2.136	779.640
	Tổng	0,73	17.692	6.457.580

[Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2010]

Với kết quả điều tra thống kê chưa đầy đủ như trên cho thấy, tổng lượng phát sinh CTRSH tại các đô thị ở nước ta ngày càng gia tăng với tỷ lệ tương đối cao (10%/năm) so với các nước phát triển trên thế giới. Tổng lượng phát sinh CTRSH tại các đô thị loại III trở lên và một số đô thị loại IV lên khoảng 6,5 triệu tấn/năm. Dự báo tổng lượng CTRSH đô thị đến năm 2010 vào khoảng hơn 12 triệu tấn/năm và đến năm 2020 khoảng gần 22 triệu tấn/năm. Để quản lý tốt

nguồn chất thải này, đòi hỏi các cơ quan hữu quan cần đặc biệt quan tâm hơn nữa đến các khâu giảm thiểu tại nguồn, tăng cường tái chế, tái sử dụng, đầu tư công nghệ xử lý, tiêu hủy thích hợp góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường do CTRSH gây ra.

Kết quả điều tra cho thấy lượng chất thải rắn đô thị phụ thuộc vào 2 yếu tố chính: sự phát triển của nền kinh tế và dân số. Theo thống kê mức chất thải rắn ở các nước đang phát triển trung bình là 0,3 kg/người/ ngày. Tại các đô thị ở nước ta, trung bình mỗi ngày mỗi người thải ra khoảng 0,5 kg - 0,8 kg rác. Khối lượng rác tăng theo sự gia tăng của dân số. Rác tồn đọng trong khu tập thể, trong phố xá phụ thuộc vào yếu tố như: địa hình, thời tiết, hoạt động của người thu gom... Rất khó xác định thành phần CTR đô thị, vì trước khi tập trung đến bãi rác đã được thu gom sơ bộ. Tuy thành phần CTR ở các đô thị là khác nhau nhưng đều có chung 2 đặc điểm:

- Thành phần rác thải hữu cơ khó phân huỷ, thực phẩm hư hỏng, lá cây, cỏ trung bình chiếm khoảng 30 - 60 %, đây là điều kiện tốt để chôn, ủ hay chế biến CTR thành phân hữu cơ.
- Thành phần đất, cát, vật liệu xây dựng và các chất vô cơ khác trung bình chiếm khoảng 20 - 40%.

Bên cạnh đó, thành phần và khối lượng CTR thay đổi theo các yếu tố sau đây: điều kiện kinh tế - xã hội, thời tiết trong năm, thói quen và thái độ của xã hội, quản lý và chế biến trong sản xuất, chính sách của nhà nước về chất thải.

Theo báo cáo môi trường quốc gia, tỷ lệ phát sinh chất thải rắn đã tăng tới 0,9 kg lên 1,2 kg/người.ngày ở các thành phố lớn, từ 0,5 kg lên 0,65 kg/người ngày tại các đô thị nhỏ. Dự báo, tổng lượng chất thải rắn phát sinh có thể tăng lên đến 25 triệu tấn vào năm 2010, 35 triệu tấn vào năm 2015, 45 triệu tấn vào năm 2020.

Thông thường lượng bao bì chiếm khoảng 10% tổng số thuốc tiêu thụ, chỉ tính riêng năm 2008 thải ra môi trường 11.000 tấn bao bì các loại. Lượng phân bón hóa học sử dụng bình quân 80-90 kg/ha (cho lúa là 150 -180 kg/ha) làm phát sinh bao bì, túi đựng. Bình quân tổng lượng phân bón vô cơ các loại sử dụng 2,4 triệu tấn/năm, mỗi năm thải ra môi trường khoảng 240 tấn rác thải rắn nguy hại là bao bì, vỏ hộp thuốc các loại. Chưa kể chất thải rắn phát sinh từ chăn nuôi cũng làm cho môi trường nông thôn ngày càng ô nhiễm nghiêm trọng.

1.2. Hiện trạng công tác quản lý rác thải sinh hoạt ở Việt Nam

Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công nghiệp hóa, đô thị hóa và dân số tăng nhanh cùng với mức sống được nâng cao là những nguyên nhân chính dẫn đến lượng phế thải phát sinh ngày càng lớn. Chính do tốc độ phát triển kinh tế - xã hội khả năng đầu tư có hạn, việc quản lý chưa chặt chẽ cho nên việc quản lý tại các khu đô thị, các nơi tập chung dân cư với số lượng lớn, các khu công nghiệp, mức độ ô nhiễm do chất thải rắn gây ra thường vượt quá tiêu chuẩn cho phép nhiều lần. Hầu hết các bãi rác trong các đô thị từ trước đến nay không theo quy hoạch tổng thể, nhiều thành phố, thị xã, thị trấn chưa có quy hoạch bãi chôn lấp chất thải. Việc thiết kế và xử lý chất thải hiện tại ở các đô thị đã có bãi chôn lấp lại chưa thích hợp, chỉ là những nơi đổ rác không được chèn lót kỹ, không được che đậy, do vậy đang tạo ra sự ô nhiễm nặng nề tới môi trường đất, nước, không khí... ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng.

Hiện nay ở tất cả các thành phố, thị xã, đã thành lập các công ty môi trường đô thị có chức năng thu gom và quản lý rác thải. Nhưng hiệu quả của công việc thu gom, quản lý rác thải còn kém, chỉ đạt từ 30-70% do khối lượng rác phát sinh hàng ngày còn rất lớn. Trừ lượng rác thải đã quản lý số còn lại người ta đổ bừa bãi xuống các sông, hồ, ngòi, ao, khu đất trống làm ô nhiễm môi trường nước và không khí.

Thực tế cho thấy, tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở các vùng đô thị trung bình đạt khoảng 70%, ở các vùng nông thôn nhỏ đạt dưới 20%. Và phương thức xử lý rác thải chủ yếu là chôn lấp. Cả nước có 91 bãi chôn lấp rác thải thì có đến 70 bãi chôn lấp không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, không hợp vệ sinh. Ngành công nghiệp tái chế chưa phát triển do chưa được quan tâm đúng mức. Một số địa phương đã và đang thực hiện những dự án 3R, điển hình là Dự án 3R Hà Nội, song nhìn chung mới chỉ thực hiện nhỏ lẻ, không đồng bộ và thiếu định hướng. Nếu phân loại tại nguồn tốt, chất thải rắn sinh hoạt có thể tái chế khoảng 60 - 65%. Chất thải hữu cơ cao trong rác thải sinh hoạt có tiềm năng lớn trong việc chế biến phân compost. Với lĩnh vực công nghiệp, một số ngành công nghiệp có khả năng tái sử dụng, tái chế tới 80% lượng chất thải. Thậm chí, các công nghệ mới như Seraphin, Tâm Sinh Nghĩa, Công ty thủy lực đã được áp dụng ở một số thành phố như Hà Nội (Sơn Tây), Vinh, Huế, Ninh Thuận đem lại tỷ lệ tái chế tới hơn 90%, đồng nghĩa chất thải mới phải chôn lấp chỉ dưới 10%. Như vậy, chất thải có vai trò quan trọng trong việc tiết kiệm nguồn tài nguyên quốc gia. Do đó, chất thải cần phải được coi trọng, được thống kê, đánh giá, phân tích và phân loại để tái chế, tái sử dụng tốt trước khi đem tiêu hủy.

Hiện nay phần lớn rác thải sinh hoạt ở Việt Nam vẫn được xử lý bằng hình thức chôn lấp. Tuy nhiên, cũng mới chỉ có 12 trong tổng số 64 tỉnh, thành phố có bãi chôn lấp hợp vệ sinh hoặc đúng kỹ thuật và chỉ có 17 trong tổng số 91 bãi chôn lấp hiện có trong cả nước là bãi chôn lấp hợp vệ sinh. Phần lớn các bãi chôn lấp hợp vệ sinh đều được xây dựng bằng nguồn vốn ODA, nguồn vốn đầu tư từ ngân sách là hết sức khó khăn và hạn chế. Lượng chất thải rắn tại các đô thị được thu gom mới đạt 70% tổng lượng chất thải rắn phát sinh. Trong khi đó, việc tái chế và tái sử dụng mới chỉ giảm khoảng 10 -12% khối lượng rác thải.

Ở nước ta chỉ khoảng 7 người/1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về môi trường, trong khi con số này ở nước láng giềng Trung Quốc là 20 người, so với các nước trong khu vực ASEAN như: Thái Lan là 30 người, Campuchia là

55 người, Malaysia là 100 người, Singapore là 330 người. Đối với các nước phát triển thì con số này còn cao hơn nhiều, ví dụ như: Canada là 155 người, Anh là 204 người. Ngoài ra do hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa tương thích kịp thời với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Các quy định về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, chất thải rắn mặc dù đã được Chính phủ ban hành song còn mang tính hình thức, số kinh phí thu được mới chỉ bằng 1/10 so với tổng kinh phí mà Nhà nước phải chi cho các dịch vụ thu gom và xử lý chất thải. Các chế tài xử phạt vi phạm hành chính còn quá thấp, chưa đủ sức răn đe, phòng ngừa. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng còn lúng túng trong xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường... Do đó công tác quản lý rác thải còn nhiều lỏng lẻo.

Tình hình quản lý rác thải tại một số tỉnh như sau:

Tại Hà Nội: Theo tính toán của Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Môi trường Đô thị (URENCO), mỗi ngày Hà Nội thải ra khoảng 3.000 tấn rác thải sinh hoạt, tức một năm có trên dưới một triệu tấn. Hiện nay, ngoài URENCO còn có nhiều đơn vị khác cùng tham gia thu gom rác như Công ty cổ phần Thăng Long, Công ty cổ phần Tây Đô, Công ty cổ phần Xanh, Hợp tác xã Thành Công... nhưng tất cả vẫn không thể thu gom nổi vì lượng rác thải sinh hoạt đang ngày một tăng nhanh. Chính vì vậy mà tỉ lệ thu gom rác thải sinh hoạt ở các quận nội thành hiện đạt khoảng 95%, còn các tuyến ngoại thành mới chỉ khoảng 60%. Hiện nay, Hà Nội vẫn còn 66% số xã chưa có nơi chôn lấp hoặc xử lý rác thải. Khu vực ngoại thành có 361/435 xã, thị trấn đã thành lập tổ thu gom rác; trong đó có 148 xã đã tổ chức chuyển rác đi xử lý, chôn lấp tại bãi rác tập trung của thành phố (đạt tỉ lệ 34%).

Tại Cần Thơ: Ước tính toàn thành phố thải ra khoảng 650 tấn chất thải rắn sinh hoạt mỗi ngày, nhưng tỷ lệ thu gom đạt thấp (khoảng 63% vào năm 2008, đến năm 2009 tỷ lệ này nâng lên không đáng kể), lượng rác còn lại được người dân thải vào các ao, sông, rạch... Năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt tại địa

bàn các quận nội thành nhìn chung khá tốt; nhưng đối với các quận, huyện ngoại thành (Cờ Đỏ, Thốt Nốt, Vĩnh Thạnh...) việc quản lý chất thải rắn sinh hoạt hiệu quả chưa cao.

Tại TP. Hồ Chí Minh: Là một đô thị lớn nên mức độ phát sinh chất thải rắn đô thị hàng năm tại TP. Hồ Chí Minh rất cao. Theo số liệu của Sở Tài nguyên - Môi trường, mỗi ngày trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh đổ ra khoảng 5.800 - 6.200 tấn rác thải sinh hoạt, 500 - 700 tấn chất thải rắn công nghiệp, 150 - 200 tấn chất thải nguy hại, 9 - 12 tấn chất thải rắn y tế. Nguồn chất thải rắn sinh hoạt chiếm tỷ trọng cao nhất, chủ yếu phát sinh từ các nguồn: hộ gia đình, trường học, chợ, nhà hàng, khách sạn (Hoàng Thị Kim Chi, 2009)

Tại Đồng Nai: Hiện nay toàn tỉnh có 4/7 khu xử lý rác thải sinh hoạt đang trong quá trình triển khai thực hiện đưa vào sử dụng và 03 khu xử lý tập trung liên huyện, liên đô thị đang trong giai đoạn lập dự án đầu tư. Theo Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai, tỷ lệ thu gom chất thải sinh hoạt ở Đồng Nai mới chỉ đạt 71%, còn 29% rác thải sinh hoạt đang thải ra môi trường chưa được xử lý. Trong đó, tổng khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn toàn tỉnh khoảng 1.167 tấn/ngày, bao gồm 1.080 tấn chất thải sinh hoạt ngoài khu công nghiệp và 87 tấn rác trong khu công nghiệp. Tình trạng xử lý rác thải sinh hoạt gặp nhiều khó khăn do chưa có nhiều bãi chứa rác, không có các điểm trung chuyển rác.

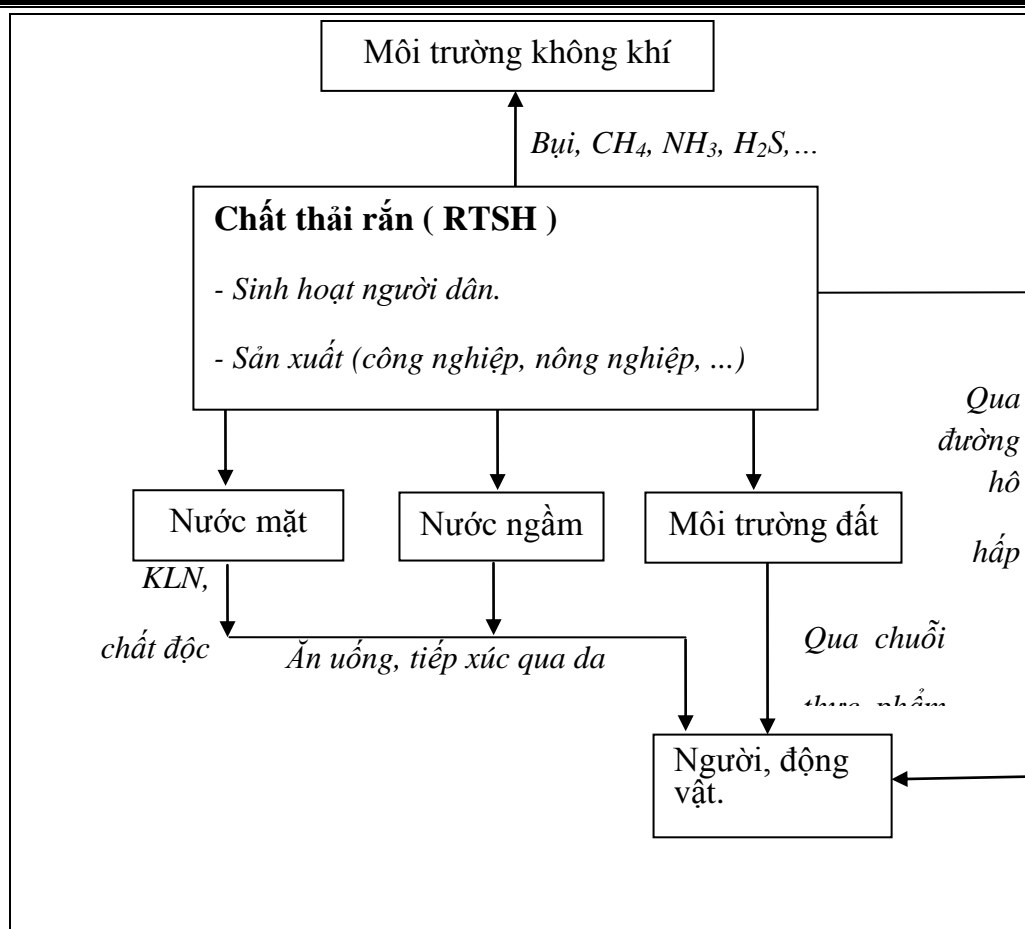
Tại Hưng Yên: Theo thống kê của ngành môi trường tỉnh Hưng Yên, trung bình mỗi ngày một người dân có 0,5 kg rác thải sinh hoạt, với dân số hiện nay của tỉnh khoảng 1,2 triệu người thì mỗi ngày toàn tỉnh có tới 600 tấn rác. Tính đến năm 2009, toàn tỉnh đã quy hoạch được 627 bãi rác thải sinh hoạt quy mô thôn, xã. Tuy nhiên, theo thống kê chưa đầy đủ của ngành thì mới chỉ thu gom, xử lý được gần 70% lượng rác thải. Như vậy, mỗi ngày vẫn còn hàng trăm tấn rác thải sinh hoạt bị xả trực tiếp ra môi trường.

1.3. Ảnh hưởng của rác thải sinh hoạt đến môi trường và sức khỏe cộng đồng

1.3.1. Ảnh hưởng của rác thải sinh hoạt đến sức khỏe cộng đồng

Một trong những dạng chất thải nguy hại xem là ảnh hưởng đến sức khỏe của con người và môi trường là các chất hữu cơ bền. Những hợp chất này vô cùng bền vững, tồn tại lâu trong môi trường, có khả năng tích lũy sinh học trong nông sản phẩm, thực phẩm, trong các nguồn nước mô mỡ của động vật gây ra hàng loạt các bệnh nguy hiểm đối với con người, phổ biến nhất là ung thư. Đặc biệt, các chất hữu cơ trên được tận dụng nhiều trong trong đời sống hàng ngày của con người ở các dạng dầu thải trong các thiết bị điện trong gia đình. Theo đánh giá của các chuyên gia, các loại chất thải nguy hại ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng nghiêm trọng nhất là đối với khu dân cư khu vực làng nghề, gần khu công nghiệp, bãi chôn lấp chất thải và vùng nông thôn ô nhiễm môi trường do chất thải rắn cũng đã đến mức báo động.

Hiện kết quả phân tích mẫu đất, nước, không khí đều tìm thấy sự tồn tại của các hợp chất hữu cơ trên. Cho đến nay, tác hại nghiêm trọng của chúng đã thể hiện rõ qua những hình ảnh các em bé bị dị dạng, số lượng những bệnh nhân bị bệnh tim mạch, rối loạn thần kinh, bệnh đau mắt, bệnh đường hô hấp, bệnh ngoài da... Do chất thải rắn gây ra và đặc biệt là những căn bệnh ung thư ngày càng gia tăng mà việc chẩn đoán cũng như xác định phương pháp điều trị rất khó khăn. Điều đáng lo ngại là hầu hết các chất thải rắn nguy hại đều rất khó phân hủy. Nếu nhiệt độ lò đốt không đạt từ 800°C trở lên thì các chất này không phân hủy hết. Ngoài ra, sau khi đốt, chất thải cần được làm lạnh nhanh, nếu không các chất lại tiếp tục liên kết với nhau tạo ra chất hữu cơ bền, thậm chí còn sinh ra khí dioxin cực độc thoát vào môi trường.



Hình 1. Ảnh hưởng của rác thải đối với sức khỏe con người

1.3.2. Ảnh hưởng của rác thải sinh hoạt đến môi trường đất

- Đất bị ô nhiễm bởi các nguyên nhân chủ yếu sau:

+ Do thải vào đất một khối lượng lớn chất thải công nghiệp như xỉ than, khai khoáng, hóa chất... Các chất ô nhiễm không khí lắng đọng trên bề mặt sẽ gây ô nhiễm đất, tác động đến các hệ sinh thái đất.

+ Do thải ra mặt đất những rác thải sinh hoạt, các chất thải của quá trình xử lý nước.

+ Do dùng phân hữu cơ trong nông nghiệp chưa qua xử lý các mầm bệnh ký sinh trùng, vi khuẩn đường ruột... đã gây ra các bệnh truyền từ đất cho cây sau đó sang người và động vật...

- Chất thải rắn vớt bừa bãi ra đất hoặc chôn lấp vào đất chứa các chất hữu cơ khó phân huỷ làm thay đổi pH của đất.

- Rác còn là nơi sinh sống của các loài côn trùng, gặm nhấm, vi khuẩn, nấm mốc... những loài này di động mang các vi trùng gây bệnh truyền nhiễm cộng đồng.

- Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp khi đưa vào môi trường đất sẽ làm thay đổi thành phần cấp hạt, tăng độ chặt, giảm tính thấm nước, giảm lượng mùn, làm mất cân bằng dinh dưỡng... làm cho đất bị chai cứng không còn khả năng sản xuất. Tóm lại rác thải sinh hoạt là nguyên nhân gây ô nhiễm đất.

1.3.3. Ảnh hưởng của rác thải sinh hoạt đến môi trường nước

- Nước ngấm xuống đất từ các chất thải được chôn lấp, các hố phân, nước làm lạnh tro xỉ, làm ô nhiễm nước ngầm.

- Nước chảy khi mưa to qua các bãi chôn lấp, các hố phân, chảy vào các mương, rãnh, ao, hồ, sông, suối làm ô nhiễm nước mặt.

Nước này chứa các vi trùng gây bệnh, các kim loại nặng, các chất hữu cơ, các muối vô cơ hoà tan vượt quá tiêu chuẩn môi trường nhiều lần.

1.3.4. Ảnh hưởng của rác thải sinh hoạt đến môi trường không khí

- Rác thải hữu cơ phân huỷ tạo ra mùi và các khí độc hại như CH_4 , CO_2 , NH_3 ,... gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Khí thoát ra từ các hố hoặc chất làm phân, chất thải chôn lấp chứa rác chứa CH_4 , H_2S , CO_2 , NH_3 , các khí độc hại hữu cơ...

- Khí sinh ra từ quá trình thu gom, vận chuyển, chôn lấp rác chứa các vi trùng, các chất độc lẫn trong rác

1.3.5. Rác thải sinh hoạt làm giảm mỹ quan đô thị

Chất thải rắn, đặc biệt là chất thải rắn sinh hoạt nếu không được thu gom, vận chuyển, xử lý sẽ làm giảm mỹ quan đô thị. Nguyên nhân của hiện tượng này là do ý thức của người dân chưa cao. Tình trạng người dân vứt rác bừa bãi ra lòng lề đường và mương rãnh hở vẫn còn phổ biến gây ô nhiễm nguồn nước và ngập úng khi mưa.

1.3.6. Đống rác là nơi sinh sống và cư trú của nhiều loài côn trùng gây bệnh

Việt Nam đang đối mặt nhiều nguy cơ lây lan bệnh truyền nhiễm, gây dịch nguy hiểm do môi trường đang bị ô nhiễm cả đất, nước và không khí. Chất thải rắn đã ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe cộng đồng, nghiêm trọng nhất là đối với dân cư khu vực làng nghề, gần khu công nghiệp, bãi chôn lấp chất thải và vùng nông thôn ô nhiễm chất thải rắn đã đến mức báo động. Nhiều bệnh như đau mắt, bệnh đường hô hấp, bệnh ngoài da, tiêu chảy, dịch tả, thương hàn,... do loại chất thải rắn gây ra. Hậu quả của tình trạng rác thải sinh hoạt đổ bừa bãi ở các góc cây, đầu đường, góc hẻm, các dòng sông, lòng hồ hoặc rác thải lộ thiên mà không được xử lý, đây sẽ là nơi nuôi dưỡng ruồi nhặng, chuột,... là nguyên nhân lây truyền mầm bệnh, gây mất mỹ quan môi trường xung quanh. Rác thải hữu cơ phân hủy tạo ra mùi và các khí độc hại như CH_4 , CO_2 , NH_3 ,... gây ô nhiễm môi trường không khí. Nước thải ra từ các bãi rác ngấm xuống đất, nước mặt và đặc biệt là nguồn nước ngầm gây ô nhiễm nghiêm trọng. Các bãi chôn lấp rác còn là nơi phát sinh các bệnh truyền nhiễm như tả, lỵ, thương hàn... Còn đối với loại hình công việc tiếp xúc trực tiếp với các loại chất thải rắn, bùn cặn (kim loại nặng, hữu cơ tổng hợp, thuốc bảo vệ thực vật, chứa vi sinh vật gây hại...) sẽ gây nguy hại cho da hoặc qua đường hô hấp gây các bệnh về đường hô hấp. Một số chất còn thấm qua mô mỡ đi vào cơ thể gây tổn thương, rối loạn chức năng, suy nhược cơ thể, gây ung thư.

CHƯƠNG 2: ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Thực trạng RTSH trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo (nguồn gốc, phân loại, xử lý, hướng giải quyết).

- Công tác quản lý RTSH tại huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

2.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội huyện Vĩnh Bảo

➤ Về điều kiện tự nhiên huyện Vĩnh Bảo

• Vị trí địa lý

Vĩnh Bảo nằm ở phía Tây Nam thành phố Hải Phòng, cách trung tâm thành phố 40km; Nằm trên vùng hạ lưu và cửa sông Thái Bình.

Tọa độ địa lý: Từ $20^{\circ}35'49''$ đến $20^{\circ}46'06''$ vĩ độ Bắc, từ $106^{\circ}24'11''$ đến $106^{\circ}40'00''$ kinh độ Đông.

- Phía Đông Bắc và Đông giáp huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.
- Phía Bắc và Tây Bắc giáp huyện Tứ Kỳ, Hải Dương.
- Phía Nam giáp huyện Thái Thụy, Thái Bình.
- Phía Tây Nam giáp huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình.

• Địa hình, địa mạo

Vĩnh Bảo là huyện đồng bằng không có đồi núi, địa hình tương đối bằng phẳng, có độ dốc nhỏ hơn 1% (trên 1km). Nhìn chung, địa hình huyện Vĩnh Bảo nghiêng từ Tây – Tây Bắc đến Đông – Đông Nam, có một số khu vực có địa hình thấp trũng hoặc gò cao hơn so với địa hình chung. Địa hình tại khu vực này được chia làm 3 dạng chính:

- Địa hình có độ cao lớn: 1.5 – 2.2m, tập trung ở các xã phía Tây và Tây Bắc của huyện (thuận lợi cho việc canh tác lúa 2 vụ, rau màu, cây công nghiệp ngắn ngày, các loại cây có giá trị kinh tế cao...).
- Địa hình có độ cao trung bình tuyệt đối: 1 – 1.5m, tập trung ở các xã phía Đông và Đông Nam của huyện. (khu vực này đất phèn lớn, đang được cải tạo để phục vụ cho việc canh tác lúa nước).
- Địa hình trũng có độ cao tuyệt đối 1m phân bố rải rác ở các xã khu vực ngoài đê sông Thái Bình, sông Hóa từ xã Giang Biên đến xã Trần Dương, Cộng Hiền.
- Địa hình ít phân cắt, sự phân bố địa hình ở mức tương đối tạo điều kiện cho việc bồi đắp lượng phù sa, liên quan chặt chẽ đến việc hình thành và phân bố các vùng đất khác nhau trong huyện.

- ***Điều kiện thời tiết, vi khí hậu***

Khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng của biển; hình thành 2 mùa rõ rệt: Mùa Đông lạnh, khô hanh từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, cuối đông ẩm ướt, nhiệt độ thấp từ 9 – 12⁰C vào tháng 12 và tháng 1. Mùa hè nắng nóng, có thể lên tới 30 – 32⁰C, có bão vào khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 10.

- Nhiệt độ trung bình năm: 23 – 24⁰C
- Lượng mưa trung bình: 1.708mm/ năm
- Độ ẩm trung bình năm: 82%
- Hướng gió: mùa Đông là Đông Bắc, mùa hè là Nam và Đông Nam. Tốc độ gió trung bình: 2,8 – 7m/s.

Vĩnh Bảo là huyện ven biển nên thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão từ biển Đông, bão và giông tập trung vào tháng 5 và tháng 9. Bão là mối đe dọa đến đời sống nhân dân và ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp. Hàng năm, VB phải chịu ảnh hưởng trực tiếp của 1 – 2 cơn bão, gián tiếp là 3 – 4 cơn bão đổ bộ từ biển Đông vào.

- ***Các nguồn tài nguyên***

- Tài nguyên đất: Vĩnh Bảo có tổng diện tích đất tự nhiên là 18.053,65ha (theo số liệu thống kê năm 2009). Trong đó, đất nông nghiệp chiếm diện tích lớn nhất: 12.144,80ha; đất phi nông nghiệp chiếm 40784,53ha; đất chưa sử dụng chiếm 1.124,32ha. Đất có thành phần cơ giới nhẹ chiếm 40% và phân bố tập trung ở một số khu vực thượng nguồn sông Hóa, sông Luộc, tạo điều kiện thuận lợi cho việc canh tác 3 vụ và trong tương lai là cơ sở phát triển vùng cây tập trung, cung cấp nguyên liệu cho chế biến nông sản.

- Tài nguyên nước: Vĩnh Bảo là một hợp phần của châu thổ sông Hồng, sông do đặc trưng của điều kiện tự nhiên, thủy văn của Vĩnh Bảo chịu ảnh hưởng của hệ thống sông Hồng rất lớn. Nước thủy triều trung bình từ 0,8 – 0,9m thuận lợi cho việc sử dụng nước ngọt, nước phù sa để tưới ruộng. Nguồn nước ngầm vừa chua vừa mặn nên ảnh hưởng đến tính chất của đất đai, hiện khó khăn trong công tác khắc phục.

- Tài nguyên khoáng sản: theo kết quả khảo lập bản đồ địa chất huyện Vĩnh Bảo không có các mỏ khoáng sản qui mô công nghiệp. Trong những năm qua, đất sét được khai thác để làm gạch ngói, song không tập trung mà phân bố rải rác ở các xã.

- Cảnh quan môi trường: Huyện Vĩnh bảo là một khu vực có nhiều di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh tạo nên một môi trường có giá trị văn hóa. Một số khu di tích nổi tiếng như Đền thờ Danh nhân Văn hóa Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm tại xã Lý Học, Chùa Thái tại xã Trần Dương; Nhiều khu trung tâm mua bán lớn tại khu vực thị trấn huyện, khu vực Nam Am...

➤ **Kinh tế xã hội**

Theo số liệu thống kê của toàn huyện Vĩnh Bảo năm 2011:

- Tổng diện tích đất tự nhiên là 180,19km² gồm 29 xã và 1 thị trấn.
- Tổng dân số của toàn huyện Vĩnh Bảo là 189.000 người.
- Tốc độ gia tăng dân số: 0,47%

Vĩnh Bảo là 1 huyện ngoại thành thuần nông, các làng nghề chiếm rất ít. Người dân chủ yếu sinh sống dựa và sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi gia súc gia cầm. Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, một số năm gần đây đã dần cải thiện và mức thu nhập cũng tăng theo nhờ vào việc một số cơ sở sản xuất may mặc, da giày mở cửa thu hút lao động dư thừa trong các khu dân cư.

Về giáo dục, y tế, các hoạt động văn hóa thể dục thể thao trên địa bàn các xã, thị trấn và toàn huyện nói chung luôn được quan tâm phát triển khá toàn diện, chất lượng ngày càng được nâng cao.

An ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tương đối ổn định. Công tác tuyên truyền, đẩy mạnh nâng cao ý thức nhân dân trong việc giáo dục quốc phòng được quan tâm nhiều.

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong công tác phát triển kinh tế, tốc độ phát triển còn chưa tương xứng với tiềm năng nhưng Đảng bộ và Nhân dân huyện Vĩnh Bảo đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành các mục tiêu do UBND huyện, Thành phố đề ra. Đẩy mạnh đầu tư thâm canh, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến, đầu tư cơ sở vật chất, tạo sự phát triển ngày càng sâu rộng cả về chất và lượng, đáp ứng nhu cầu phát triển của toàn huyện Vĩnh Bảo.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện đề tài tôi có sử dụng một số phương pháp nghiên cứu sau:

- Thu thập số liệu, thông tin

+ Đối với các xã tiến hành thu thập số liệu thông qua báo cáo môi trường của các xã nộp nên phòng nông nghiệp huyện Vĩnh Bảo hàng năm, kết hợp với phỏng vấn người có trách nhiệm nắm được tình hình quản lý RTSH tại các xã.

+ Đối với hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh, trường học...: Phương pháp điều tra là phỏng vấn trực tiếp. Trực tiếp đến các hộ điều tra gặp chủ

hộ, chủ cơ sở sản xuất kinh doanh (hoặc người hiểu biết tình hình phát sinh RTSH của hộ, trường học...), quan sát, tính lượng rác thải để ghi phiếu điều tra.

- Điều tra thực tế tại các xã, thị trấn trong huyện

+ Thực hiện phương án điều tra phòng TN&MT kết hợp với phòng Nông nghiệp huyện Vĩnh Bảo triển khai điều tra chăn nuôi mỗi năm hai lần vào thời điểm 01/3 và 01/11 hàng năm, với cả hai nội dung khối lượng RTSH phát sinh tại các xã và công tác quản lý RTSH ở từng xã.

+ Các chỉ tiêu thời kỳ của kỳ điều tra 01/3 tính từ 01/11 năm trước đến 28/2 năm báo cáo; kỳ điều tra 01/11 tính từ 01/3 đến 30/10 năm báo cáo.

+ Căn cứ vào số lượng các xã trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo, Ủy Ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo đã ra quyết định thành lập 4 đoàn điều tra khảo sát để thu thập thông tin về hiện trạng phát sinh RTSH tại các xã và công tác quản lý RTSH tại mỗi xã.

+ Từ thông tin thu thập được qua cuộc điều tra tính toán các chỉ tiêu chủ yếu phản ánh kết quả của công tác quản lý RTSH trên địa bàn huyện phục vụ yêu cầu lập kế hoạch, qui hoạch, xây dựng cơ chế chính sách nhằm hoàn thiện công tác quản lý RTSH, đồng thời thống kê khối lượng RTSH phát sinh trên địa bàn huyện.

- Sử dụng phương pháp tính, đánh giá xử lý số liệu ứng dụng cho quá trình nghiên cứu hiện trạng môi trường địa phương

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường, cụ thể là tình hình phát sinh RTSH tại huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng

3.1.1. Môi trường nước

Tiến hành lấy mẫu quan trắc nhằm khảo sát về nguồn nước mặt tại một số điểm thuộc địa bàn huyện Vĩnh Bảo:

Bảng 3: Kết quả phân tích mẫu nước mặt tại huyện Vĩnh Bảo

S T T	Mẫu	pH	DO	Độ mặn (‰)	Độ đục (NUT)	NO ₃ ⁻ (mg/l)	Tổng P (mg/l)	BOD (mg/l)	Fe (mg/l)	Coliform (MPN/100ml)	
											I
1	VB _{Mẫu} 1	I	8.6	6.8	10.5	8	2.74	0.02	4.8	0.1	23
		II	8.4	5.1	8.2	3	1.45		2.5	0.5	12
2	VB _{Mẫu} 2	I	6.5	6.6	0.2	6	0.98	0.06	3.2	0.1	9
		II	7.8	5.1	0.2	3	0.34	0.01	3.2	0.1	18
TCVN 5942 1995	-	A	6- 8.5	>_6	-	-	10	-	< 4	1	5000
		B	5.5- 9	>_2	-	-	15	-	< 25	2	10000

[Nguồn: Phân viện CNM – BVMT, Hải Phòng]

Ghi chú:

+ VB_{Mẫu 1}: Nước sông Thái Bình, thôn Trấn Hải, xã Trấn Dương, Vĩnh Bảo

+ VB_{Mẫu 2}: Nước tại chân cầu Phao Đăng huyện Vĩnh Bảo.

+ TCVN 5942 – 1995: Tiêu chuẩn Việt Nam về chất lượng nước mặt.

+ (-) : Không phát hiện được(hoặc không xác định được).

* Nhận xét:

- Hiện nay nguồn nước sông tại các kênh mương trên khu vực huyện Vĩnh Bảo thuộc loại sạch. Hầu hết các giá trị xác định được đều nằm trong giới hạn A của TCVN 5942 – 1995, trừ một số mẫu vượt tiêu chuẩn đối với nguồn A nhưng vẫn đạt tiêu chuẩn loại B đối với nguồn nước mặt.

- Đối với nguồn nước ngầm ở khu vực này đã có dấu hiệu ô nhiễm, đặc biệt là ô nhiễm do vi sinh vật. Nguyên nhân chủ yếu là do RTSH từ các hộ dân cư. Các giếng nước gần khu vực bãi rã chưa có dấu hiệu ô nhiễm gì đặc biệt do nước rỉ rác gây ra.

- Nguồn nước sạch mới được phát triển để cung cấp cho khu vực thị trấn, các khu vực khác chủ yếu sử dụng nước giếng khoan (chiếm tới 60%), còn lại là dùng nước mưa, nước ngầm được khai thác từ các giếng đào, giếng khơi.

Do khả năng nhiễm mặn và sự di chuyển mạch cát có thể ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng nước và khả năng khai thác nguồn nước ngầm. Trong thời gian tới, huyện Vĩnh Bảo cần có phương án điều chỉnh, qui hoạch xây dựng các nhà máy nước mini để cung cấp nước ngọt đối với các khu vực thị trấn, thị tứ, các khu vực dân cư nông thôn tập trung có nguy cơ dễ bị ô nhiễm nguồn nước.

3.1.2.Môi trường không khí

Chất lượng không khí toàn khu vực huyện Vĩnh Bảo tương đối trong lành. Chỉ có tình trạng ô nhiễm môi trường không khí mang tính chất cục bộ: Bụi giao thông tại một số tuyến đường lớn, khói do đốt lò gạch, đốt rác tại một số điểm tự phát... Hàm lượng bụi đo được thấp hơn tiêu chuẩn cho phép (so với QCVN 34:2010/BTNMT).

Hiện tượng sương muối, sương mù xảy ra vào các buổi sáng sớm mùa hè cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường không khí làm chết nhiều cây cối, gia súc gia cầm...

3.1.3. Môi trường đất

Điều tra tình trạng sử dụng đất tại huyện Vĩnh Bảo, kết quả điều tra được thể hiện qua bảng sau: (đơn vị đo: ha

Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất tại huyện Vĩnh Bảo

Huyện	Tổng diện tích đất tự nhiên	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất ở	Đất chưa sử dụng	Đất khác
Vĩnh Bảo	18.053,65	12.114,8	800,02	817,74	1.124,32	3.142,77

[Nguồn: Văn phòng quản lý đất đai huyện Vĩnh Bảo]

Tiến hành lấy mẫu tại 2 điểm đại diện để phân tích đánh giá chất lượng đất tại huyện Vĩnh Bảo, được kết quả như sau:

Bảng 5: Kết quả phân tích mẫu đất tại huyện Vĩnh Bảo

TT	Mẫu	Độ xốp (%)	Độ mặn (% Na⁺)	Cl⁻ (%)	pH	Dầu mỡ
1	VB_{D1}	32.5	0.5	0.03	4.5	-
2	VB_{D2}	33.9	0.12	0.20	5.7	-

[Nguồn: Phân viện CNM – BVMT Hải Phòng]

*Ghi chú:

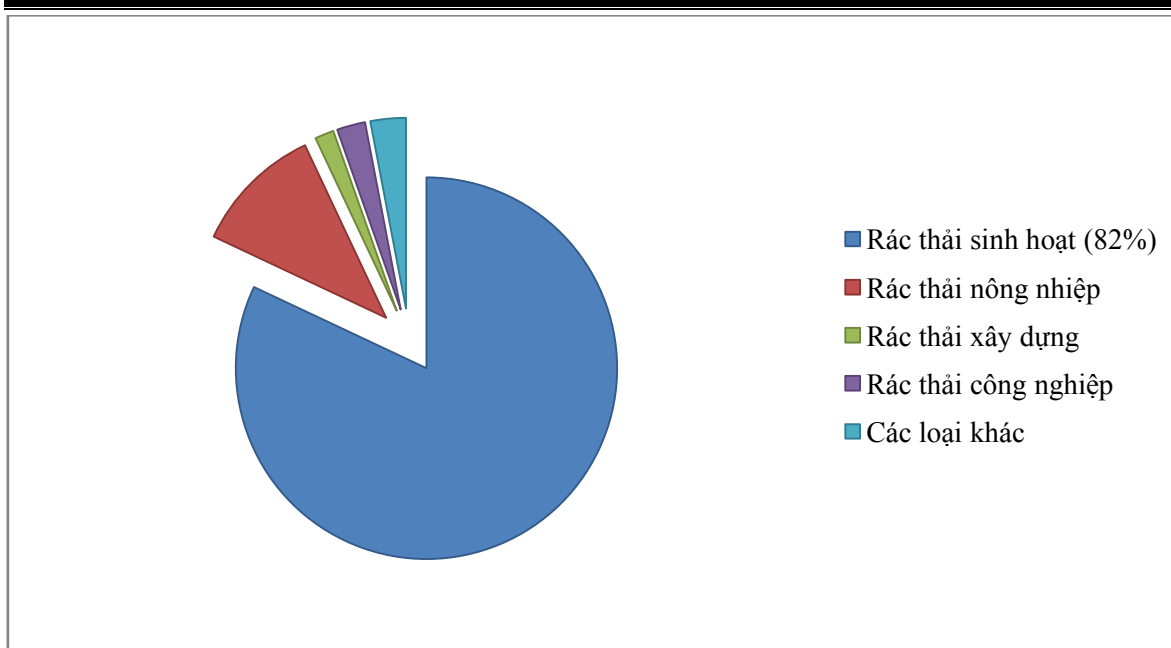
- VB_{D1}: Mẫu đất tại xã Liên Am, Vĩnh Bảo, Hải Phòng

- VB_{D2}: Mẫu đất tại xã Trần Dương, Vĩnh Bảo, Hải Phòng

- Kết quả phân tích cho thấy: các mẫu thuộc nhóm đất sét pha và sét, chứa hàm lượng tương đối lớn các chất hữu cơ. Thuộc loại đất có độ mặn trung bình và ít mặn. Hiện nay các điểm khảo sát chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm do dầu mỡ.

3.1.4. Rác thải sinh hoạt

Đến cuối năm 2010 và đầu năm 2011, tốc độ xây dựng cơ sở hạ tầng cao, đô thị hóa diễn ra nhanh chóng nên lượng rác thải phát sinh nhiều. Rác thải từ khu dân cư, đường phố, cơ sở sản xuất kinh doanh và các phế thải xây dựng tăng nhanh về cả số lượng và chủng loại. Trong đó RTSH chiếm tỷ lệ rất lớn: 82% trong tổng lượng rác thải phát sinh của toàn huyện. Điều đó thể hiện qua hình sau:



Hình 2: Thành phần RTSH tại huyện Vĩnh Bảo

3.1.4.1 Nguồn gốc phát sinh RTSH

a. Nguồn phát sinh từ các hộ dân:

Khối lượng RTSH từ các hộ dân chiếm tỷ lệ khá lớn: chiếm khoảng 80% tổng lượng rác thải phát sinh từ các nguồn thải khác nhau trên toàn huyện Vĩnh Bảo.

b. Nguồn phát sinh từ hai bên đường giao thông

Lượng rác thải phát sinh từ nguồn này chủ yếu là do các hộ gia đình ở hai bên đường và những người tham gia giao thông thải bỏ. Ngoài ra còn một lượng nhỏ cành cây, lá cây rơi xuống ven đường.

Huyện Vĩnh Bảo nhiều tuyến đường giao thông, bao gồm các con đường huyết mạch như: Quốc lộ 10 (Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định), tỉnh lộ 17A, đường Hàm Hóa, các tuyến đường liên huyện, liên xã...

c. Nguồn phát sinh từ cơ quan, trường học:

Huyện Vĩnh Bảo có hiện có tổng số 67 trường học, bao gồm: 31 trường tiểu học, 31 trường trung học cơ sở, 5 trường trung học phổ thông và nhiều cơ quan công sở,

văn phòng hành chính đóng trên địa bàn huyện. Đây được coi là nguồn phát sinh CTR không nhỏ của thị trấn.

d. Nguồn phát sinh từ dịch vụ, vui chơi, khu vực mua sắm:

Trên địa bàn toàn thị trấn hiện nay có 2 chợ lớn (chợ Thị trấn, chợ Nam) và một số chợ nhỏ khác nằm rải rác ở các xã cùng với nhiều nhà hàng, quán ăn, khu vui chơi... Đây cũng là nguồn phát sinh rác thải với số lượng khá lớn mà thành phần chủ yếu là rác hữu cơ dễ phân huỷ như: rau, củ, quả thừa; và một lượng đáng kể túi nilon, giấy caston, bao bì... trong quá trình mua bán, trao đổi, tiêu thụ sản phẩm.

e. Nguồn nông nghiệp:

Chất thải phát sinh từ nguồn này chủ yếu được người dân thải bỏ trong quá trình hoạt động sản xuất nông nghiệp của mình như: vỏ đựng thuốc trừ sâu, thuốc trừ sâu dư thừa, rơm rạ, phân gia súc, cành cây, thân cây...

Chất thải nông nghiệp hầu hết được nông dân tự giải quyết bằng cách làm phân chuồng, chăn nuôi gia súc, làm chất đốt... nên nguồn thải này chiếm tỷ lệ không lớn trong tổng lượng rác thải của toàn huyện Vĩnh Bảo.

f. Nguồn xây dựng:

Song song với quá trình đô thị hóa, việc xây dựng cơ sở hạ tầng của thị trấn diễn ra với tốc độ khá cao nên lượng rác thải từ nguồn này cũng chiếm tỷ lệ lớn. Rác thải loại này chủ yếu gồm: gạch vỡ, bê tông, vôi vữa, đất đá... phát sinh trong quá trình xây dựng.

Loại chất thải này nếu không được thu gom chôn lấp hợp lý sẽ gây ra những tác động lớn tới môi trường.

3.1.4.2. Thành phần rác thải sinh hoạt tại huyện Vĩnh Bảo

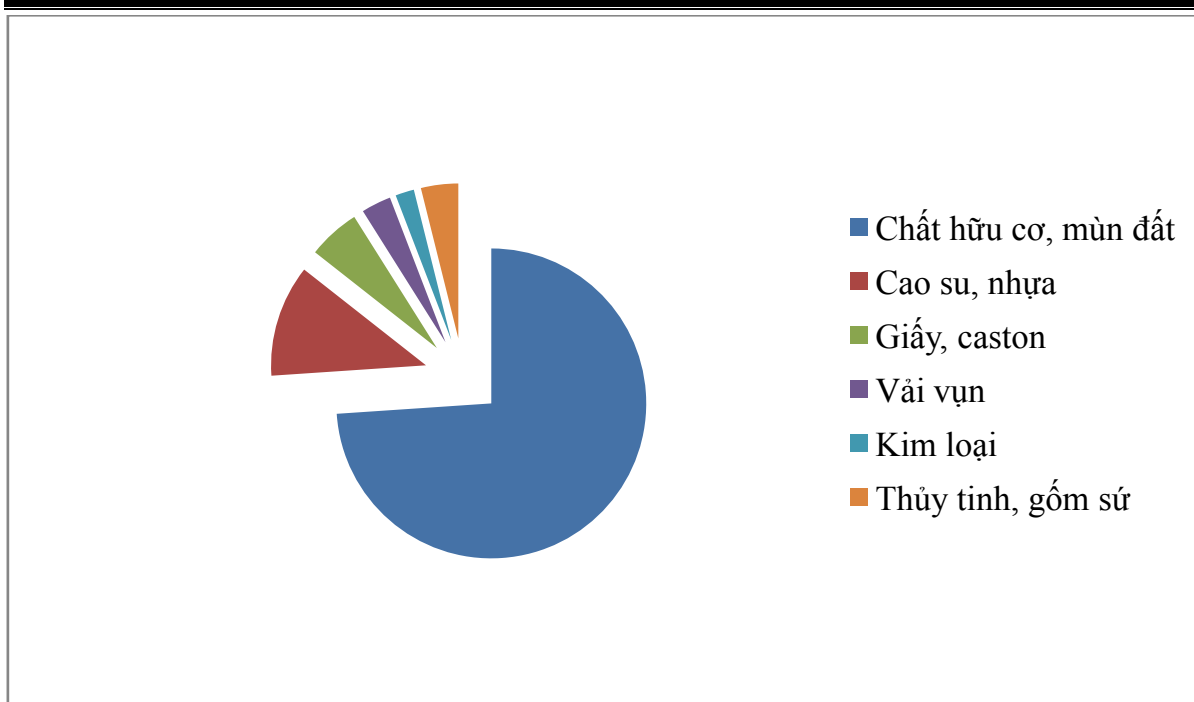
Tiến hành nghiên cứu về thành phần của RTSH tại một số khu vực dân cư của huyện Vĩnh Bảo (chợ thị trấn, khu dân cư Nam An, bãi rác Tam Đa). Kết quả phân tích cho thấy thành phần RTSH chủ yếu là chất hữu cơ dễ phân huỷ, các loại mùn đất như: Thực phẩm dư thừa, rau củ quả bị thối, lá cây, cành cây... Ngoài ra còn có các thành phần khác nhưng chiếm tỷ lệ không lớn như: chất dẻo, kim loại, da, cao

su, vải vụn, gỗ, thủy tinh, gạch, đá, sành sứ, xương, vỏ sò, vỏ ốc ... Như vậy, thành phần hữu cơ dễ phân hủy chiếm tỷ lệ cao trong lượng RTSH, đây là một nguồn nguyên liệu cơ bản cho quá trình sản xuất phân vi sinh phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo.

Bảng 6: Thành phần RTSH tại huyện Vĩnh Bảo

STT	Thành phần	Tỷ lệ (%)
1	Chất hữu cơ và mùn đất	73,93
2	Cao su, nhựa	11,67
3	Giấy, caston, sách báo...	5,47
4	Vải vụn	3,11
5	Kim loại	1,95
6	Thủy tinh, gốm sứ	3,89
7	Tổng	100

[Nguồn: Phân viện CNM – BVMT]



Hình 3: Tỷ lệ các chất có trong RTSH.

Tiến hành điều tra tại một số khu dân cư, kết quả cho thấy:

Khối lượng rác thải ra môi trường của nhóm hộ có thuộc khu vực thị trấn và các hộ kinh doanh dịch vụ(30%) là 0,76 kg/người.ngày và nhóm hộ thuộc các khu dân cư(70%) là 0,55 kg/người.ngày. Khối lượng rác trung bình trên tính trên toàn huyện là 0,61 kg/ người/ ngày. Kết quả xác định thành phần rác của các hộ điều tra được trình bày trong bảng cho thấy:

Bảng 7: Thành phần rác thải điều tra được tại 30 hộ dân

Thành phần:	Tỉ lệ (%)
1. Vải, tất, quần áo cũ.	2,34
2. Túi nilon, vỏ bánh kẹo...	12,44
3. Giấy báo, giấy vệ sinh, vỏ hộp giấy	6,84
4. Vi thuốc, hộp nhựa, cao su, đồ chơi hỏng, vỏ sữa chua ...	9,89
5. Xi than, tro bụi...	1,04
6. Đất đá, gạch ngói vỡ	2,34
7. Mảnh thủy tinh, sành sứ.	3,26
8. Cơm, bã chè, rau thừa, vỏ hoa quả, vỏ mía, bún bánh...	61,85
Tổng	100%

Chất thải hữu cơ bao gồm thức ăn thừa, cuống rau, vỏ hoa quả, lá cây,... chiếm tỉ lệ lớn 61.85%.

Trong rác thải vô cơ chiếm một tỉ lệ lớn các hợp chất khó phân hủy như túi nilon (12,44 %); nhựa, cao su (8,89%);... Các loại chất thải này cần được phân loại tại nguồn, nếu không chúng sẽ gây khó khăn cho quá trình xử lý, gây ảnh hưởng lớn tới môi trường và sức khỏe người dân.

3.2. Kết quả khảo sát về công tác quản lý RTSH trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo

3.2.1. Hiện trạng quản lý môi trường tại huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng

Công tác QLMT trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Bảo trực tiếp chỉ đạo dưới sự lãnh đạo của UBND huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Để tập trung giải quyết các vấn đề môi trường khu vực nông thôn, lãnh đạo huyện Vĩnh Bảo đã đưa ra nhiều giải pháp BVMT, tham khảo ý kiến của các ban ngành đoàn thể và đại diện chính quyền các xã, thị trấn trong huyện tại nhiều cuộc họp. Do Vĩnh Bảo là huyện nông nghiệp, môi

trường chưa bị ô nhiễm nghiêm trọng bởi các nguồn nước thải, khí thải. Vấn đề đang được chú trọng quan tâm hiện nay là việc gây ô nhiễm môi trường do RTSH bị thải bỏ bừa bãi ra các kênh mương, lề đường gây ra nhiều bức xúc.

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã đề xuất các phương án xử lý phù hợp với từng xã, thị trấn; Khắc phục tình trạng điểm nóng về RTSH trên địa bàn huyện. Phối hợp với các tổ chức triển khai nhiều biện pháp thực hiện khắc phục ô nhiễm môi trường.

Thực hiện tuyên truyền phổ biến pháp luật thông tin môi trường, giáo dục ý thức về BVMT, nhằm thay đổi nhận thức, thái độ và hành vi của người dân trong công tác VSMT.

Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ đối với công chuyên môn về tài nguyên và môi trường tại các xã, thị trấn. Giúp cho cán bộ môi trường tại các cơ sở có thể thực hiện tốt việc QLMT tại xã mình, hàng tháng có báo cáo kết quả về Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện.

Bên cạnh nhiều nỗ lực để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường đang bức xúc tại địa bàn các xã, thị trấn. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Bảo còn gặp nhiều khó khăn trong công tác quản lý môi trường, các đề án do UBND huyện ban hành thực hiện còn chậm chưa đảm bảo tiến độ kế hoạch đề ra. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi thái độ của người dân giữ gìn vệ sinh khu xóm còn gặp nhiều hạn chế, khó khăn. Nguyên nhân chính là do ý thức của người dân chưa cao, chưa có sự quan tâm nhiều của các ban ngành đoàn thể, các công tác xã hội hóa chưa cao, nguồn kinh phí đầu tư cho các dịch vụ môi trường còn hạn chế...

Để Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Bảo có thể thực hiện tốt công tác QLMT cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các tổ chức đoàn thể, UBND các xã thị trấn; Sự quan tâm giúp đỡ tạo điều kiện của UBND huyện

Vĩnh Bảo, Hội đồng nhân dân, Ủy Ban Mặt Trận Tổ Quốc huyện Vĩnh Bảo, đặc biệt là sự tham gia tích cực của quần chúng nhân dân

UBND huyện có trách nhiệm:

- Thực hiện đường lối, chủ trương về quản lý chất thải của UBND tỉnh.
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện những chủ trương, chính sách về môi trường và công tác QLMT tại địa phương.
- Ban hành những quy định chung về quản lý RTSH đối với toàn huyện Vĩnh Bảo.
- Xây dựng kế hoạch phân bổ ngân sách hàng năm cho công tác quản lý RTSH huyện Vĩnh Bảo.
- Tuyên truyền, giáo dục, phát động phong trào thi đua xây dựng môi trường xanh, sạch, đẹp đến các tổ chức như: Hội phụ nữ, đoàn thanh niên, trường học và các tổ chức xã hội khác.

UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm:

Trên cơ sở chỉ đạo của UBND huyện: UBND xã, thị trấn có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về rác thải trên địa bàn, đánh giá đúng thực trạng về tình hình quản lý, thu gom rác thải của từng tổ dân phố, cụm dân cư.

Tổ thu dọn vệ sinh môi trường có trách nhiệm:

- Quét rác, thu gom, vận chuyển rác thải đến nơi quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường cho địa bàn các xã, thị trấn.
- Tổ chức, thực hiện việc thu phí vệ sinh môi trường đô thị đối với các cơ quan, hộ dân trên địa bàn theo đối tượng, mức thu do UBND các xã, thị trấn quyết định.

b. Thực trạng thu gom rác thải sinh hoạt

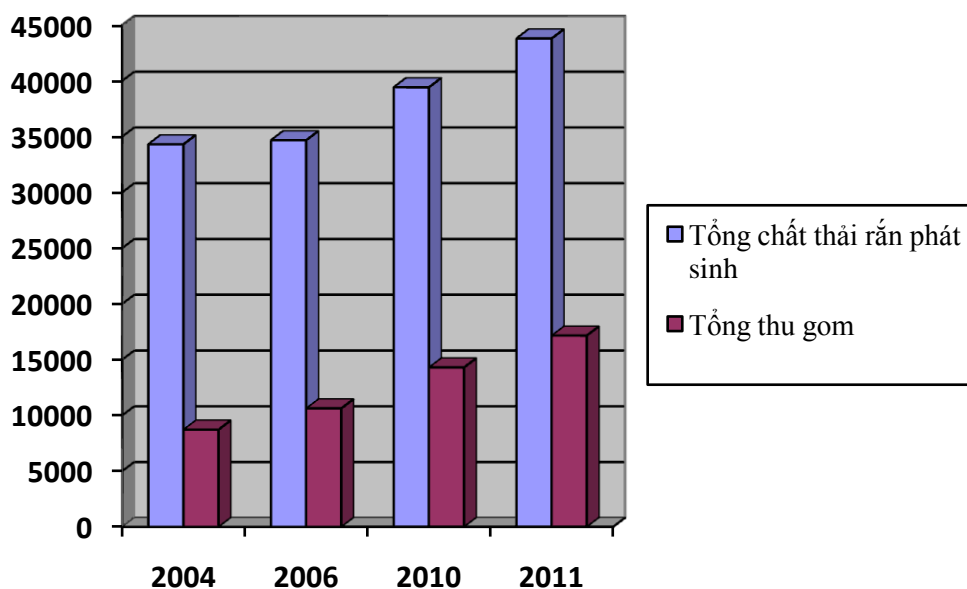
Căn cứ Báo cáo tổng kết năm 2010 của phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Vĩnh Bảo thì: khối lượng RTSH thải ra bình quân trên mỗi ngày đêm là 120 tấn. Như vậy, tính trung bình lượng RTSH mỗi người dân/ ngày đêm là 0,64kg rác.

Bảng 8. Tình hình thu gom rác RTSH qua các năm

Năm	Lượng RTSH phát sinh (tấn/năm)	Lượng RTSH thu gom (tấn/năm)	Tỷ lệ thu gom (%)
2004	34.310	8.720	25,42
2006	34.675	10.625	30,64
2010	39.420	14.296	36,26
2011	43.800	17.155	39,20

[Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Bảo]

Khối lượng chất thải

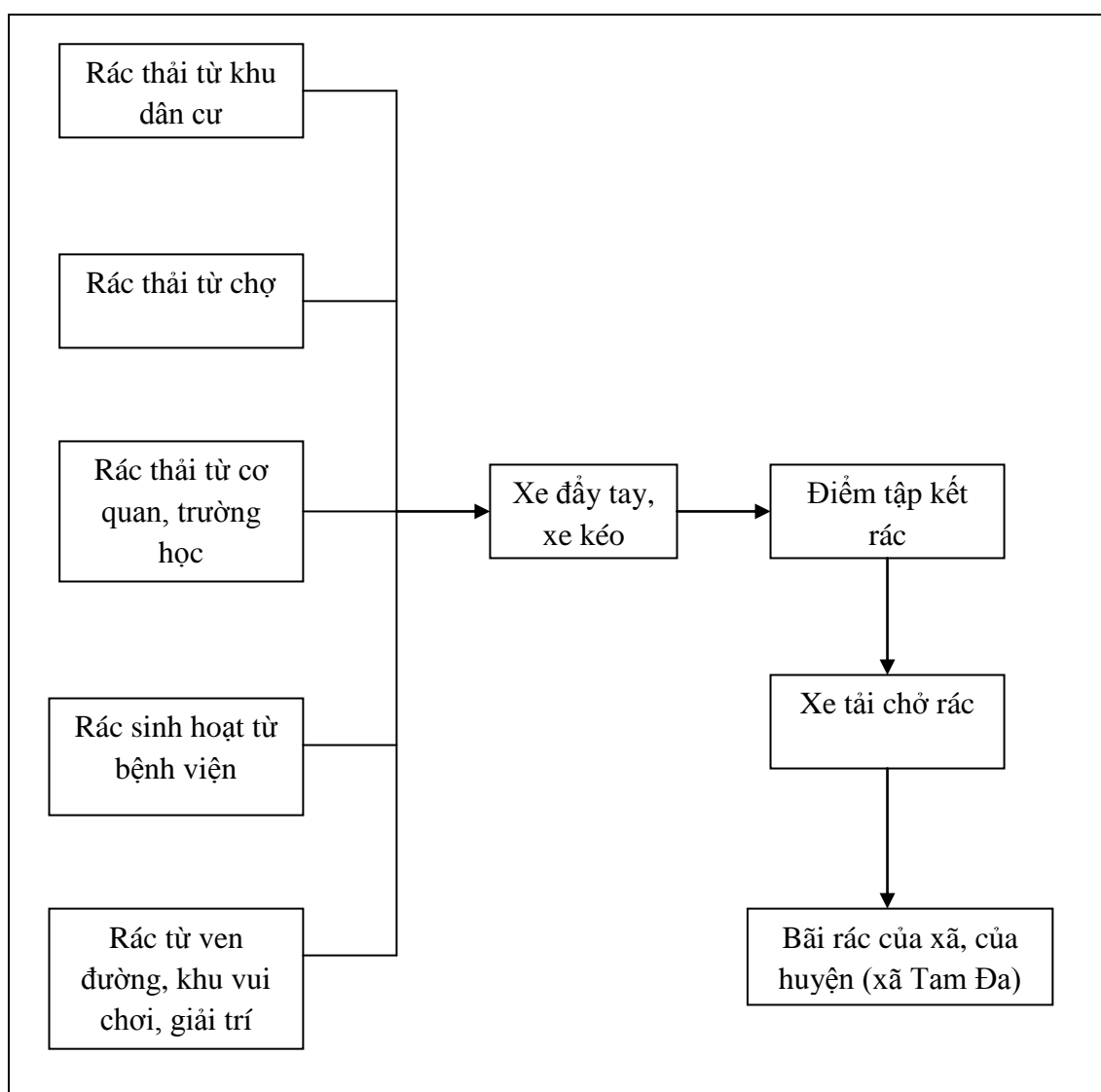


năm

Hình 4: CTR phát sinh và thu gom trên toàn huyện

Qua biểu đồ về khối lượng RTSH phát sinh và lượng thu gom cho ta thấy: qua các năm, khối lượng RTSH tăng lên một cách đáng kể, cùng với đó lượng RTSH được thu gom cũng tăng lên nhưng khối lượng thu gom chưa đạt hiệu quả cao, cần tích cực trong công tác quản lý và thu gom, xử lý rác thải giảm thiểu lượng rác thải đổ bỏ trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm nghiêm trọng.

Về công tác thu gom rác thải tại các xã trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 5: Sơ đồ hệ thống thu gom rác thải đang được áp dụng

Công ty TNHH Môi trường thu gom, vận chuyển rác thải ở một số đoạn đường phố thị trấn Vĩnh Bảo; hạt quản lý đường bộ huyện Vĩnh Bảo thu gom, vận

chuyên rác thải ở một số đoạn đường phố thị trấn Vĩnh Bảo, xử lý rác thải tại bãi rác Tam Đa. Hiện nay, mỗi xã có 1 vị trí chôn lấp rác thải với diện tích 5000 – 1000m²; Về vị trí, qui mô bãi chôn lấp chất thải rắn của huyện Vĩnh Bảo nằm ở thôn Chanh Dưới, xã Tam Đa có diện tích 6000m², hiện nay đang quá tải.

Cụ thể như sau: Toàn huyện đến nay có 24 xã, thị trấn tổ chức thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn, trong đó:

- Có 23 xã, UBND xã giao cho các thôn tổ chức thực hiện thu gom từ các điểm tập kết rác của các hộ gia đình sau đó trung chuyển về bãi rác chung của xã để xử lý chôn lấp. Được bố trí: 1-2 người/tổ thu gom, thu gom 2-3 lần/ tuần.

- Riêng với thị trấn Vĩnh Bảo: có 2 đơn vị tổ chức thu gom đó là Hạt quản lý đường bộ và Công ty TNHH Môi trường, và một số hộ dân cư giao cho hội phụ nữ đảm nhiệm công tác thu gom rác thải. Rác thải được thu gom hàng ngày và chuyển về bãi rác của huyện để xử lý.

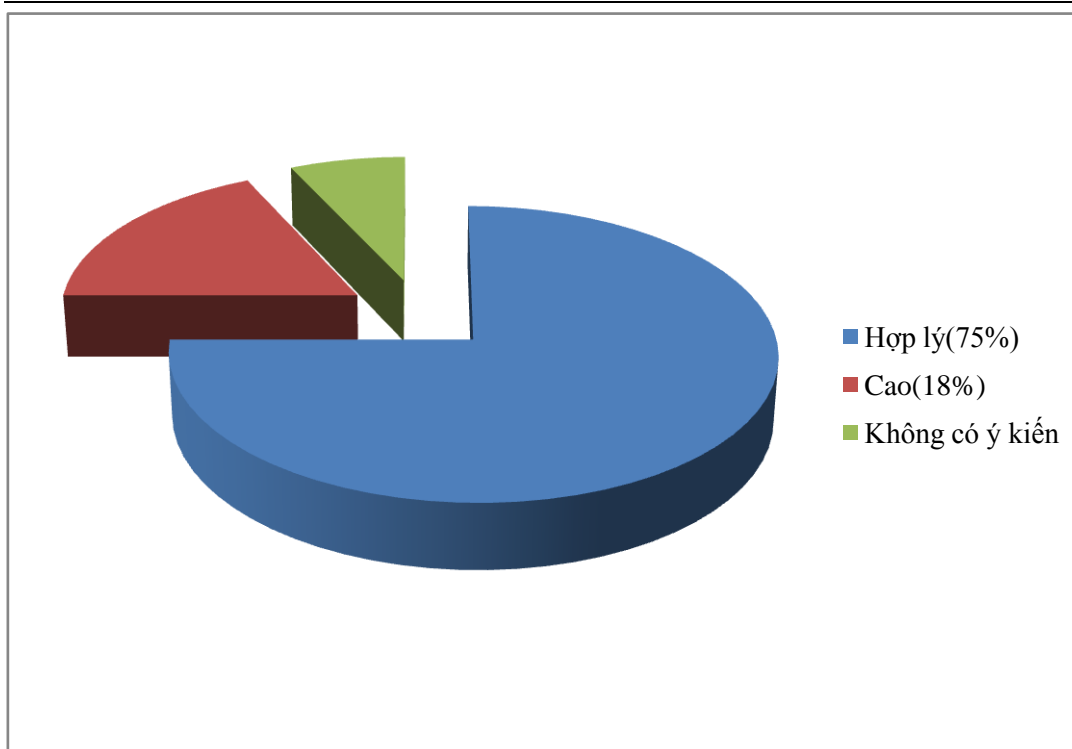
d. Tình hình thu phí VSMT:

Đối với các xã khác nhau có mức thu phí VSMT khác nhau. (Từ 5.000VNĐ – 15.000VNĐ/ hộ gia đình)

Theo kết quả điều tra hộ gia đình về mức độ hợp lý của việc thu phí VSMT tại một số xã trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo được thể hiện qua biểu đồ trên.

Hình thức thu phí VSMT đang áp dụng hiện nay được thực hiện thông qua việc ký kết hợp đồng với các đơn vị, tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn.

Tuy nhiên mức thu phí đó không nên thống nhất trong toàn huyện hay toàn xã mà phải căn cứ vào mức thu nhập trung bình của người dân và số nhân khẩu trong gia đình. Từ đó tăng tính hiệu quả trong công tác thu phí VSMT, tăng nguồn kinh phí để đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải để ngày càng hạn chế ảnh hưởng tiêu cực do rác thải gây ra.



Hình 6: Biểu đồ đánh giá sự hợp lý của mức thu phí VSMT

3.2.2. Khối lượng RTSH các xã thuộc huyện Vĩnh Bảo

Kết quả thực hiện thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn các xã, thị trấn huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Bảng 9: Kết quả khảo sát việc thực hiện việc quản lý RTSH tại các xã, thị trấn

S T T	Tên xã, thị trấn	Số cụm dân cư	Số cụm dân cư đã tổ chức thu gom	Số tổ thu gom		Số người thu gom	Số xe thu gom	Tổng số hộ	Số hộ được thu		U lu đ (k
				số lượng	đạt %				số lượng	đạt %	

Khóa luận tốt nghiệp

1	Thị trấn VB	10	10	10	100	12	6	2400	2280	95	7.
2	Tam Đa	7	7	9	100	18	9	1350	1350	100	2.
3	Hiệp Hoà	7	7	7	100	78	14	1677	1360	81	2.
4	Tân Hưng	9	9	9	100	27	9	1700	1700	100	3.
5	Hoà Bình	13	13	13	100	13	9	2145	1.283	59	1.
6	Tam Cường	11	6	1	63.6	8	4	2030	635	31.2	1.
7	Nhân Hoà	8	8	8	100	16	8	1211	1129	93	3.
8	Tân Liên	10	10	01	100	23	10	1523	1510	99	60
9	Đồng Minh	14	7	2		11	4	2289	563	24.6	2.
10	Thăng Thủy	9	9	9	100	18	Thuê	1800	1800	100	2.
11	Cổ Am	5	5	1	100	6	3	1300	1220	94	6.
12	Cao Minh	13	13	13	100	26	13	2232	2165	97	2.
13	Vĩnh Tiến	5	5	5	100	10	5	1100	1100	100	10
14	Trần Dương	9	9	9	100	18	9	1843	1566	85	60
15	Dũng Tiến	10	2	2	20	8	2	2000	450	22.5	67
16	Tiền Phong	8	7	7	87.5	21	7	1872	1651	88.2	30
17	Vĩnh An	7	01	01	14.2	02	02	1.976	120	6.1	25
18	Việt Tiến	10	4	4	40	8	4	1.814	573	31.6	24
19	An Hoà	8	8	8	100	0	0	0	0	0	0

20	Liên Am	15	15	01	100	17	15	1610	1467	92	50
21	Hùng Tiến	8	8	1	100	10	4	1650	1120	67.9	23
22	Giang Biên	07	4		5	6	02	1700	800	48	10
23	Thắng Thủy	9	9	9	100	18		1861	1861	100	23
24	Thanh Lương	07	01	01		02	0	1200	141	11.8	
25	Cộng Hiền	10	10	10	100	30	10	1850	1500	80	19
26	Trung Lập	8	3	3	37	12	9	1800	690	38.3	23
27	Vĩnh Long	12	2	2	17	6	2	1200	120	10	70
28	Hưng Nhân	7	3	3	42	6	3	1200	320	26.6	11
29	Lý Học	8	8	8	100	16	16	1304	1304	100	50
30	Vinh Quang	10	8	5	83	16	8	1813	1353	75	32

Ghi chú: (*): Bãi rác tạm của huyện tại xã Tam Đa, Huyện Vĩnh Bảo

[Nguồn: Phòng TNMT huyện Vĩnh Bảo]

3.3. Đề xuất một số biện pháp quản lý, đưa ra phương án giải quyết thích hợp đối với quản lý RTSH trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo một cách hợp lý, góp phần BVMT xanh, sạch, đẹp

3.3.1. Đánh giá thực trạng quản lý RTSH tại huyện Vĩnh Bảo

3.3.1.1. Tồn tại, hạn chế

- Kết quả triển khai thực hiện công tác BVMT và thu gom xử lý rác thải chưa đồng đều ở các xã, thị trấn. Còn một số đơn vị chậm triển khai thực hiện,

công tác VSMT mà cụ thể là nguồn RTSH đang là vấn đề bức xúc trong toàn huyện. Cụ thể: Nhiều hộ dân chưa ủng hộ công tác VSMT, một số bãi chôn lấp rác chưa theo qui hoạch gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng như xã Tân Hưng, Nhân Hòa. RTSH chưa được phân loại tại nguồn, ý thức của người dân chưa cao...

- Các chủ trang trại, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh chưa thực hiện đúng cam kết bảo vệ môi trường đã được duyệt, chủ yếu còn mang tính hình thức (ví dụ như các trang trại nuôi lợn có qui mô công nghiệp). Công tác thanh tra kiểm tra về việc tuân thủ pháp luật về công tác BVMT đối với các đối tượng chưa được thường xuyên, triệt để.

- Việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật chưa tuân theo qui định về an toàn hóa chất, các bao bì vẫn còn vứt bỏ tràn lan trên các kênh mương, bờ ruộng gây ô nhiễm môi trường.

3.3.1.2. Nguyên nhân

- Tại một số cơ sở các cấp chính quyền chưa thực sự quan tâm đến công tác BVMT, việc triển khai đề án của UBND huyện còn chậm, công tác tuyên truyền vận động ý thức của nhân dân chưa diễn ra thường xuyên.

- Cán bộ môi trường tại địa phương còn thiếu cả về nguồn nhân lực và năng lực chuyên môn, chủ yếu là do cán bộ địa chính kiêm nhiệm công tác QLMT. Vì vậy hiệu quả công việc chưa cao, việc tham mưu với các cấp chính quyền địa phương còn hạn chế.

- Các bãi chôn lấp rác thải tại một số xã còn gặp nhiều khó khăn, nguyên nhân chính là do chưa có cơ sở thống nhất cao giữa cấp chính quyền và cộng đồng dân cư, trách nhiệm của người dân còn thấp.

- Công tác xã hội hóa chưa được quan tâm nhiều, lượng RTSH thu gom nhiều nhưng kinh phí thu được chỉ để chi trả công cho người thu gom rác thải.

Nhận thức, trách nhiệm của người dân còn chưa cao, chưa hiểu được tầm quan trọng của công tác BVMT.

- Nguồn kinh phí được hỗ trợ từ các doanh nghiệp, các cấp chính quyền thành phố, huyện hàng năm còn thấp, chưa đồng đều.

3.3.2. Giải pháp hoàn thiện việc quản lý rác thải tại huyện Vĩnh Bảo

3.3.2.1. Giải pháp quản lý

- Nâng cao trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện công tác VSMT.

- Xây dựng qui chế hoạt động, kiện toàn bộ máy tổ chức trong việc QLMT.

- Yêu cầu các hộ gia đình, các cơ sở sản xuất kinh doanh cam kết trong việc bảo vệ môi trường với trường thôn, xóm trong việc đổ rác đúng qui định, đóng góp tiền thu phí BVMT...

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm đối với các doanh nghiệp, các nhà máy xí nghiệp, thực hiện đúng các khung pháp lý do cơ quan quản lý nhà nước ban hành...

- Tổ chức các buổi tổng vệ sinh môi trường hàng tháng, đặc biệt vào các ngày lễ tết (tết trồng cây, ngày môi trường thế giới...). Vận động các tổ chức quần chúng trong công tác BVMT.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật BVMT đến từng hộ dân bằng nhiều hình thức; Tích cực vận động nhân dân nâng cao nhận thức, thay đổi thói quen hành vi trong việc phân loại, thải bỏ rác thải nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Đề cao vai trò giám sát của các tổ chức quần chúng, tích cực vận động hội viên giữ gìn vệ sinh môi trường, chấp hành đúng các qui định về thu gom,

xử lý rác thải góp phần tại nên văn minh cộng đồng, không gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng tới sức khỏe người dân.

3.3.2.2. Giải pháp kinh tế

- Sử dụng hợp lý nguồn ngân sách nhà nước giao cho vào công tác BVMT của huyện (1% ngân sách nhà nước cho công tác BVMT.)

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa về BVMT, thực hiện phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Khuyến khích các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong việc thu gom và xử lý rác thải mang lại lợi ích cao về mặt môi trường lẫn kinh tế.

- Các trang trại chăn nuôi, các doanh nghiệp sản xuất gây ô nhiễm môi trường, vi phạm pháp luật được xử phạt theo nghị định 117/NĐ – CP, ngày 31/12/2009 Nghị Định của Chính Phủ về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực BVMT.

3.3.2.3. Giải pháp qui hoạch

- Đẩy mạnh tiến độ triển khai dự án bãi xử lý CTR cho toàn huyện tại xã Trấn Dương.

- Kiện toàn công tác thu gom, vận chuyển và xử lý RTSH trên địa bàn huyện. Các xã, thị trấn phải có qui hoạch hợp lý đối với các bãi rác tạm, đảm bảo các điều kiện vệ sinh môi trường không gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh và người dân khu vực lân cận.

- Lựa chọn các điểm tập kết rác, các bãi trung chuyển hợp lý không ảnh hưởng tới môi trường và sức khỏe người dân.

- Đặt ra các chỉ tiêu về việc thực hiện thu gom và xử lý rác thải, các cơ sở sản xuất doanh nghiệp phải có hợp đồng thu gom và xử lý CTR theo đúng qui định.

3.3.2.4. Giải pháp công nghệ

- Khuyến khích các hộ kinh doanh, các trang trại, cơ sở sản xuất lớn áp dụng các công nghệ xử lý ô nhiễm đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

- Sử dụng các trang thiết bị bảo hộ lao động, phương tiện phù hợp, các loại hóa chất xử lý rác theo đúng qui định.

- Áp dụng các công nghệ sản xuất sạch hơn trong công tác thu gom, xử lý rác thải; Các dây chuyền sản xuất phân vi sinh đang được sử dụng phổ biến đối với nguồn RTSH tại khu vực nông thôn.

3.3.3. Các phương pháp xử lý đối với RTSH tại huyện Vĩnh Bảo(Phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của huyện Vĩnh Bảo trong giai đoạn này.)

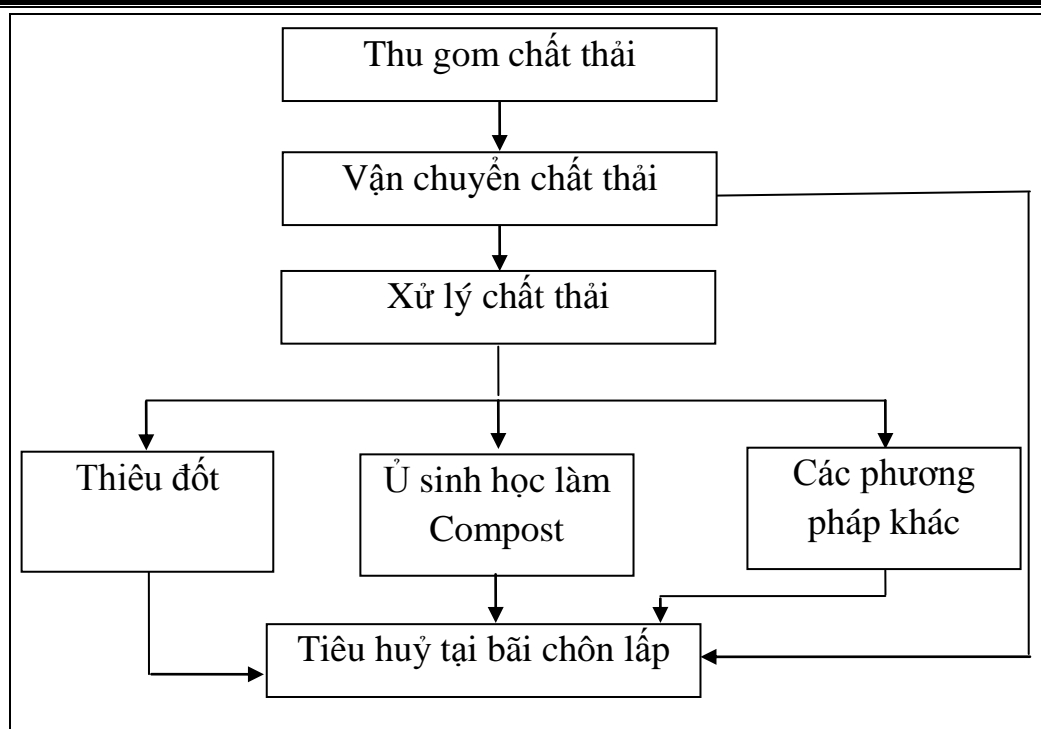
Mục đích của các phương pháp xử lý CTR là: Nâng cao hiệu quả của việc quản lý CTR, cụ thể là nguồn RTSH, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường; Thu hồi vật liệu để tái sử dụng, tái chế; Thu hồi năng lượng từ rác thải cũng như các sản phẩm chuyển đổi qua tái chế, tái sử dụng. dựa trên việc đánh giá các tiêu chí, phân tích ưu, nhược điểm của các biện pháp xử lý chất thải hiện đang được áp dụng rộng rãi để đưa ra các giải pháp tối ưu nhất:

Các phương pháp xử lý CTRSH bao gồm:

- Phương pháp cơ học bao gồm: Tách kim loại, thủy tinh; nhựa ra khỏi chất thải; sơ chế, đốt chất thải không có thu hồi nhiệt.

- Phương pháp cơ-lý: phân loại vật liệu; thủy phân; sử dụng chất thải như nhiên liệu; đúc ép các chất thải, sử dụng làm vật liệu xây dựng.

- Phương pháp sinh học: chế biến ủ sinh học; mêtan hoá trong các bể thu hồi khí sinh học.



Hình 7: Sơ đồ các phương pháp xử lý RTSH

- Một số phương pháp xử lý CTR sinh hoạt được đề xuất để áp dụng đối với RTSH tại huyện Vĩnh Bảo trong thời gian tới: (xét theo mức độ được ưu tiên áp dụng)

i) Phương pháp chôn lấp

Phương pháp này được áp dụng phổ biến ở các nước đang phát triển bởi xây dựng, vận hành đơn giản, rẻ tiền hơn, có thể xử lý được đa dạng các loại rác khác nhau: rác thải sinh hoạt, rác thải công nghiệp, rác dạng bùn nhão...

Xây dựng mô hình chôn lấp CTR tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội mà lựa chọn mô hình chôn lấp khác nhau: bãi chôn lấp nổi, bãi chôn lấp chìm, bãi chôn lấp kết hợp nổi - chìm; tùy thuộc vào vào đặc thù CTR khác nhau gồm: Bãi chôn lấp khô, bãi chôn lấp ướt, bãi chôn lấp khô - ướt.

Công trình bãi chôn lấp bao gồm ba khu vực chính: khu chôn lấp, khu xử lý nước rác, khu phụ trợ. Trong đó quan trọng nhất là việc thiết kế khu chôn lấp: Khu chôn lấp được chia thành các ô chôn lấp, mỗi ô chôn lấp phải đảm bảo kết cấu thành, đáy và vách ngăn vững chắc, đủ sức chịu tải, đáy ô chôn lấp phải thiết kế

đảm bảo độ dốc để dễ dàng cho việc thu gom và tiêu thoát nước rác. Mỗi ô chôn lấp được thiết kế hệ thống thu gom nước rác riêng. Các hệ thống tiếp theo cũng được thiết kế theo đúng tiêu chuẩn đảm bảo cho bãi chôn lấp hoạt động hiệu quả, bao gồm: hệ thống thu gom khí rác, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống giếng quan trắc nước ngầm, hệ thống đường bộ, hàng rào cây xanh, bãi và kho chứa chất thải phủ bề mặt, bãi phân loại chất thải rắn.

Việc chôn lấp được thực hiện bằng cách sử dụng xe chuyên dùng chở rác tới các bãi đã xây dựng trước. Sau khi rác được đổ xuống, dùng xe ủi san bằng, đầm nén trên bề mặt và đổ lên một lớp đất. Hàng ngày phun chế phẩm vi sinh (EM) để rút ngắn thời gian phân hủy của rác thải, đồng thời phun thuốc diệt muỗi và rắc vôi bột... Theo thời gian, sự phân hủy vi sinh vật làm cho rác trở nên tơi xốp và thể tích của các bãi rác giảm xuống. Việc đổ rác tiếp tục cho đến khi bãi đầy thì chuyển sang bãi mới. Các bãi chôn lấp rác thải phải được đặt cách xa khu dân cư, nguồn nước mặt và nước ngầm theo khoảng cách được quy định. Đáy của bãi rác nằm trên tầng đất sét hoặc được phủ một lớp chống thấm bằng màng địa chất. Ở các bãi chôn lấp rác cần thiết phải thiết kế khu thu gom và xử lý nước rác trước khi thải ra môi trường. Việc thu khí gas để biến đổi thành năng lượng là một trong những khả năng thu hồi một phần kinh phí đầu tư cho bãi rác.

+ Ưu điểm: Thực hiện đơn giản, không tốn kém nhiều tiền, dễ vận hành, phù hợp với điều kiện kinh tế, công nghệ đối với khu vực nông thôn; Từ các khu chôn lấp hợp vệ sinh có thể thu hồi khí sinh học như CH_4 làm nhiên liệu cho việc phát điện.

+ Nhược điểm: Yêu cầu diện tích lớn, gây mất mỹ quan, nguy cơ ô nhiễm môi trường cao do không kiểm soát được nước rỉ rác.

- Hiện nay, huyện Vĩnh Bảo đang đề xuất xây dựng bãi chôn lấp hợp vệ sinh, cụ thể là khu chôn lấp CTR tại xã Trần Dương, huyện Vĩnh Bảo với

diện tích là 4ha. Đây là một khu vực có địa hình rộng, tương đối bằng phẳng, xung quanh không có nhiều dân cư sinh sống, không có sân bay, khu công nghiệp... Phương pháp này được lựa chọn phải thỏa mãn các yêu cầu về kỹ thuật cũng như các biện pháp BVMT(thiết kế các ô chôn lấp hợp vệ sinh, các phương án chôn lấp, hệ thống thu gom và xử lý nước rác, hệ thống thoát nước mặt, hệ thống kiểm soát khí từ bãi chôn lấp...) nhằm giảm thiểu tối đa các tác động từ bãi rác tới môi trường.

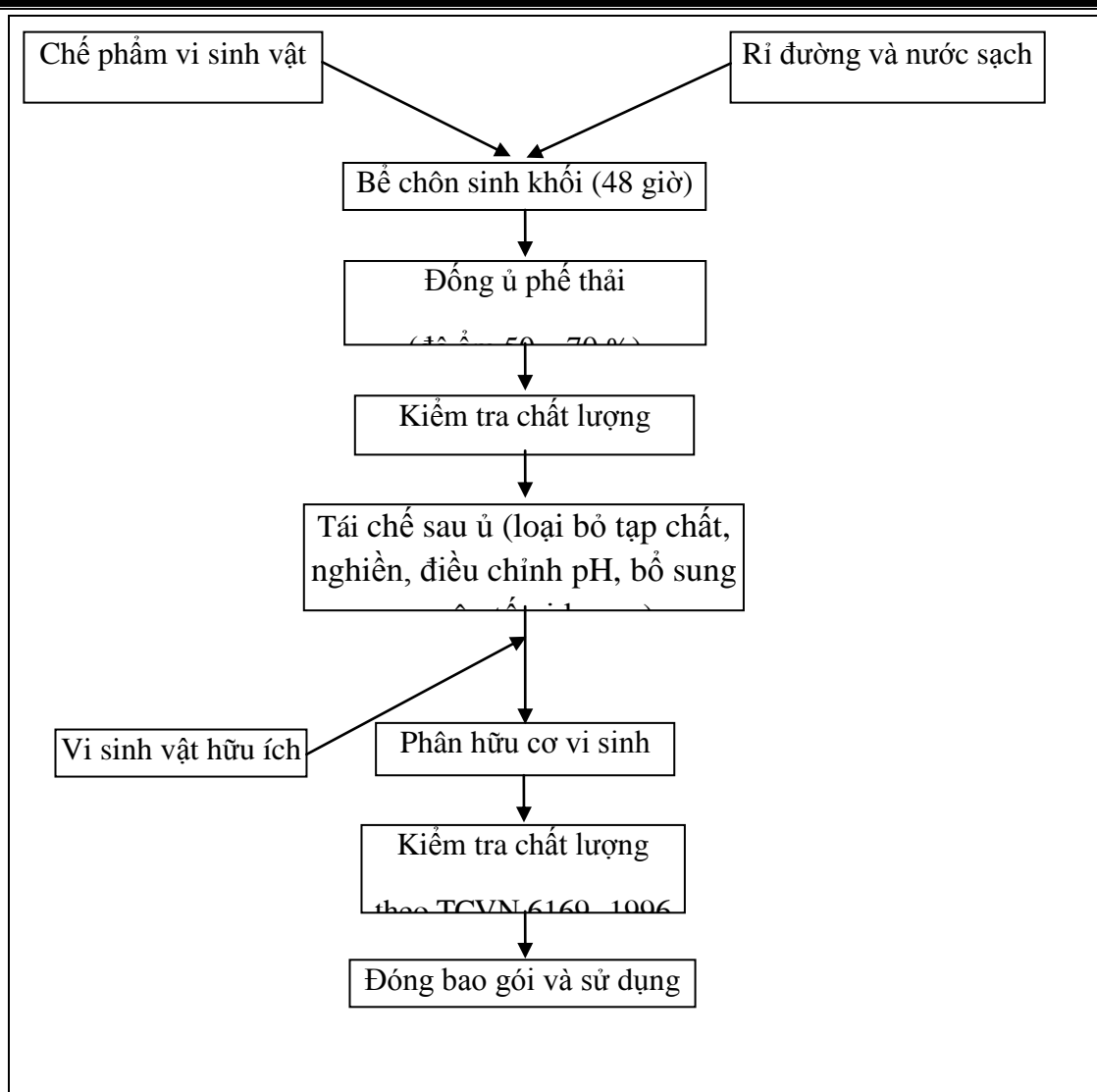
ii) *Phương pháp ủ sinh học làm phân compost (phân vi sinh)*

Phương pháp này sử dụng vi sinh vật để phân giải các hợp chất hữu cơ có trong RTSH chứa nhiều cacbonhydrat như đường, xenlulo, lignin, mỡ, protein... ở nhiệt độ thích hợp thành các chất mùn. Nhờ quá trình trao đổi chất, tổng hợp tế bào và sinh sản của các vi sinh vật này đã tạo ra các sản phẩm có giá trị như phân compost.

Ngoài ủ tự nhiên trên đất, chế biến phân compost còn được thực hiện ở qui mô công nghiệp bằng việc ủ CTR (sau khi phân loại) trong các “trống” xoay ở nhiệt độ 50-60⁰C trong một thời gian phù hợp. Do vậy thời gian tạo phân được rút ngắn, chất lượng phân đồng nhất.

Quy trình sản xuất phân vi sinh bằng phương pháp ủ sục khí được tóm tắt như sau: Phế thải hữu cơ đã được phân loại sơ bộ tại nguồn – cân điện tử - phân loại bằng sàng quay – phân loại thủ công trên băng truyền chạy chậm – tách từ - nghiền giảm kích thước – phân phối và trộn men vi sinh – lên men có thổi khí cưỡng bức điều chỉnh tự động - ủ chín có đảo lật – sàng – tinh chế.

Rác thải nhựa, chất dẻo thu được trong quá trình phân loại rác (chiếm khoảng 5%) được tận dụng. Chất thải tro còn lại trong quá trình tái chế một phần được chôn lấp, phần còn lại được đốt trong lò đốt rác.



Hình 8: Sơ đồ quy trình xử lý phế thải hữu cơ

- Ưu điểm: Loại trừ được lượng lớn chất hữu cơ trong RTSH có thể gây ô nhiễm môi trường; Sử dụng chất hữu cơ làm phân bón vi sinh phục vụ sản xuất nông nghiệp; Tiết kiệm đất cho việc chôn lấp chất thải, tăng khả năng chống ô nhiễm môi trường, cải thiện điều kiện sống cộng đồng; Vận hành đơn giản bảo trì dễ dàng; Giá thành hợp lý, phân loại được các nguồn rác thải khác nhau...
- Nhược điểm: Chủ yếu tiến hành thủ công, dễ ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân; Phát sinh mùi hôi thối trong các khâu ủ rác...
- Hiện nay huyện Vĩnh Bảo đang nghiên cứu kỹ công nghệ, lượng rác phát sinh, nguồn tiêu thụ sản phẩm... trước khi quyết định lựa chọn phương án

xây dựng nhà máy chế biến phân vi sinh (áp dụng công nghệ Seraphin) trên địa bàn huyện. Đây được coi là một phương án khả thi nhưng cần quan tâm đến điều kiện kinh tế của địa phương nên có thể chưa áp dụng được phương pháp này ngay do chưa có điều kiện trong việc đầu tư thiết kế, lắp đặt và vận hành các công nghệ tiên tiến, dây chuyền sản xuất hiện đại được nhập ngoại...

iii) Các phương pháp xử lý khác

- Tái chế, tái sử dụng rác thải:

Tái chế là hoạt động thu hồi lại từ chất thải các thành phần có thể sử dụng để chế biến thành các sản phẩm mới sử dụng lại cho các hoạt động sinh hoạt và sản xuất.

Tái sử dụng là sử dụng lại các sản phẩm sau khi đã sử dụng vào mục đích ban đầu hoặc mục đích khác.

- Ưu điểm: Hạn chế lượng CTR phát sinh, hạn chế lượng rác cần xử lý; Giảm được chi phí xử lý, giảm diện tích đất cho việc chôn lấp, tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu đầu vào...
- Nhược điểm: Cần có sự phân loại tại nguồn tốt nếu không sẽ gây ra những tác động môi trường do việc thu gom vật liệu tái chế gây ra.

- Xử lý chất thải bằng công nghệ ép kiện:

Rác thu gom tập trung về nhà máy chế biến được phân loại bằng phương pháp thủ công trên băng tải. Các chất tro và các chất có thể tận dụng được như: Kim loại, nilon, giấy, thủy tinh, nhựa... được thu hồi để tái chế. Những chất còn lại sẽ được băng tải chuyển qua hệ thống ép nén rác bằng thủy lực với mục đích giảm tối đa thể tích khối rác và tạo thành các kiện có tỷ số nén cao. Các khối rác ép này được sử dụng vào việc san lấp, làm bờ chắn các vùng đất trũng.

- Phương pháp thiêu đốt

Đốt rác là giai đoạn xử lý cuối cùng được áp dụng cho một số loại rác nhất định không thể xử lý bằng biện pháp khác. Đây là một giai đoạn oxy hoá

nhệt độ với sự có mặt của oxy trong không khí, trong đó rác thải độc hại được chuyển hóa thành khí và các chất thải rắn không cháy. Các chất khí được làm sạch hoặc không được làm sạch thoát ra ngoài không khí. Chất thải rắn được chôn lấp.

Xử lý chất thải bằng phương pháp thiêu đốt có thể làm giảm tới mức tối thiểu chất thải cho khâu xử lý cuối cùng. Nếu áp dụng công nghệ tiên tiến sẽ mang lại nhiều ý nghĩa đối với môi trường, song đây là phương pháp xử lý tốn kém nhất so với phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh, chi phí để đốt 1 tấn rác cao hơn khoảng 10 lần. Tuy nhiên, việc thu đốt rác sinh hoạt bao gồm nhiều chất thải khác nhau sẽ tạo ra khói độc dioxin, nếu không xử lý được loại khí này là rất nguy hiểm tới sức khỏe.

Năng lượng phát sinh có thể tận dụng cho các lò hơi, lò sưởi hoặc cho ngành công nghiệp nhiệt và phát điện. Mỗi lò đốt phải được trang bị một hệ thống xử lý khí thải tốn kém để khống chế ô nhiễm không khí do quá trình đốt gây ra. Hiện nay việc thu đốt rác thải thường chỉ áp dụng cho việc xử lý rác thải độc hại như rác thải y tế hoặc rác thải công nghiệp vì các phương pháp xử lý khác không thể xử lý triệt để được.

- Trong các phương pháp xử lý rác thải thì phương pháp chôn lấp được ưu tiên nhất do phù hợp với điều kiện huyện Vĩnh Bảo (Kinh phí đầu tư thấp, diện tích đất rộng, công nghệ phù hợp) chuyển từ đổ rác ở bãi rác lộ thiên sang bãi chôn lấp hợp vệ sinh; Xử lý sinh học cũng được chú ý vì đây là một giải pháp khả thi mang lại nhiều lợi ích về kinh tế và môi trường; Đẩy mạnh hoạt động tái chế; Các quy định về quản lý CTR cần phát triển hơn nữa để áp dụng hiệu quả trong thực tiễn. Cần đầu tư các nguồn lực hơn nữa để tạo cơ sở cho hoạt động của hệ thống quản lý.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Qua thời gian đi thực tế tại địa phương cho thấy hiện trạng môi trường huyện Vĩnh Bảo chưa bị ô nhiễm nghiêm trọng. Nhưng kết quả điều tra cho thấy môi trường tại địa phương đang diễn biến theo chiều hướng phức tạp do bị ảnh hưởng bởi quá trình CNH – HDH đất nước, tốc độ gia tăng dân số, đời sống nhân dân nâng cao, cơ sở hạ tầng phát triển mạnh...

Công tác QLMT tại huyện Vĩnh Bảo mang lại nhiều hiệu quả về mặt môi trường. Hoạt động thu gom và vận chuyển do Công ty Vệ Sinh Môi trường, Hạt Quản lý đường bộ cùng với các đội VSMT tại các xã trong huyện thực hiện tương đối tốt công tác thu gom, vận chuyển RTSH từ các khu dân cư, các chợ, cơ quan...

Lượng RTSH tại huyện Vĩnh Bảo ngày càng gia tăng, đây là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường địa phương. Đặc biệt thành phần chất hữu cơ trong RTSH chiếm tỷ lệ cao, đây chính là cơ hội thuận lợi cho việc phát triển sản xuất phân vi sinh phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Bên cạnh đó, công tác QLMT tại huyện Vĩnh Bảo còn một số tồn tại hạn chế như: Chưa có sự quan tâm thỏa đáng về mặt nhân lực, công nghệ, hệ thống quản lý, đầu tư... Đặc biệt là bãi chôn lấp chất thải của huyện hiện nay vẫn chỉ là tạm thời, còn gây nhiều bức xúc đối với người dân và cơ quan quản lý trên địa bàn huyện. Lượng RTSH còn tồn đọng trong môi trường là khá lớn, một phần rác thải chưa được thu gom xử lý gây ảnh hưởng lớn tới môi trường và sức khỏe người dân.

II. Kiến nghị

Hiện nay công tác BVMT đang là vấn đề quan trọng đang được đông đảo cán bộ và nhân dân trong huyện quan tâm. Để làm tốt công tác này cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, tổ chức đoàn thể, UBND huyện kết hợp với các xã, thị trấn cùng với sự ủng hộ của nhân dân địa phương quan tâm, tạo điều kiện tích cực tham gia công tác BVMT, đảm bảo môi trường không bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Đề nghị UBND Thành phố Hải Phòng, Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng phê duyệt dự án xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn phục vụ cho công tác BVMT tại huyện Vĩnh Bảo.

Hỗ trợ kinh phí, đầu tư các hệ thống máy móc công nghệ kỹ thuật cao nhằm BVMT; Nâng cao chuyên môn kỹ thuật, xây dựng – qui hoạch – vận hành bãi rác nhanh chóng và hợp vệ sinh; Hỗ trợ phương tiện, trang thiết bị chuyên dụng cho cán bộ công nhân viên thực hiện công tác VSMT.

Thực hiện đúng các qui định pháp luật nhà nước ban hành trong lĩnh vực Tài nguyên Môi trường (Theo Luật Môi trường 2005, Các Thông tư - Nghị Định, Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật...).

Tích cực hưởng ứng các công tác tuyên truyền, giáo dục cho toàn thể nhân dân các xã, thị trấn hiểu được vai trò quan trọng của môi trường và thay đổi suy nghĩ, thói quen hành động hướng tới một môi trường trong lành không có ô nhiễm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Kim Thái 1999 “Sinh thái học và bảo vệ môi trường” Nhà xuất bản Xây dựng
- [2] Hoàng Đức Liên, Tống Ngọc Tuấn.2000, Kỹ thuật và thiết bị xử lý chất thải bảo vệ môi trường. NXB Nông nghiệp. Hà Nội
- [3] Phòng Tài Nguyên và Môi trường Huyện Vĩnh Bảo. Báo cáo hiện trạng môi trường Huyện Vĩnh Bảo tháng 10 năm 2011
- [4] Giáo trình môn Quản lý chất thải rắn, trường ĐH Văn Lang.
Trần Hiếu Huệ, Ứng Quốc Dũng, Nguyễn Thị Kim Thái, 2001, Quản lý chất thải rắn Tập 1. NXB xây dựng, Hà Nội
- [5] Lê Quang Huy, 2005, Báo cáo môn học kỹ thuật xử lý chất thải rắn. ĐHBK. TPHCM
- [6] Hồ sơ tài chính kỹ thuật. “ Cải thiện vệ sinh và bảo vệ Môi trường Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng”
- [7] Dự án “Cải thiện vệ sinh và bảo vệ Môi trường Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng”
- [8] Báo cáo Quản lý chất thải rắn trên địa bàn Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng